

Số: 1969 /NHNN-TCKT ✓

V/v Báo cáo tình hình quản lý, sử
dụng tài sản công năm 2023

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2024

Kính gửi: Bộ Tài chính
(Cục Quản lý Công sản)

Thực hiện Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Công văn số 13687/BTC-QLCS ngày 12/12/2023 của Bộ Tài chính về Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công năm 2023 và những giải pháp trọng tâm trong công tác quản lý, sử dụng tài sản năm 2024, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) xin báo cáo như sau:

A. Về báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công năm 2023

I. Tình hình ban hành và thực hiện các văn bản pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

1. Các văn bản do NHNN ban hành về mua sắm, quản lý, sử dụng tài sản công.

Trên cơ sở Luật Quản lý sử dụng tài sản công, Nghị định số 151/2017/NĐ-CP và các văn bản khác liên quan đến quản lý, sử dụng tài sản công, Nghị định số 72/2021/NĐ-CP ngày 26/9/2021 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức xe ô tô, NHNN đã ban hành các văn bản về mua sắm, quản lý, sử dụng tài sản công như sau:

- Quyết định số 254/QĐ-NHNN ngày 21/02/2024 của Thống đốc NHNN về việc phê duyệt định mức xe ô tô phục vụ công tác.

- Quyết định số 2514/QĐ-NHNN ngày 29/12/2023 ban hành quy định về quản lý tài chính, tài sản của các đơn vị trên địa bàn Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

- Quyết định số 964/QĐ-NHNN ngày 26/5/2023 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước V/v phê duyệt định mức xe ô tô chuyên dùng chở tiền, hộ tổng chở tiền giao các đơn vị NHNN quản lý.

- Thông tư số 35/2019/TT-NHNN ngày 31/12/2019 của NHNN Quy định hạch toán kế toán tài sản cố định, công cụ, dụng cụ và vật liệu của NHNN.

- Quyết định số 1381/QĐ-NHNN ngày 01/9/2021 của Thống đốc NHNN ban hành quy định về quản lý các hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin trong hệ thống Ngân hàng Nhà nước.

- Quyết định số 1653/QĐ-NHNN ngày 20/02/2021 của Thống đốc NHNN quy định về quản lý và thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình trong hệ thống NHNN thay thế Quyết định số 3003/QĐ-NHNN ngày 16/12/2010 của Thống đốc NHNN.

- Quyết định số 874/QĐ-NHNN ngày 07/5/2020 quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích nhà làm việc và công trình cơ sở hoạt động sự nghiệp của các đơn vị sự nghiệp do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quản lý.

- Quyết định số 188/QĐ-NHNN ngày 06/02/2020 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

- Quyết định số 2673/QĐ-NHNN ngày 27/12/2019 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản của NHNN.

- Quyết định số 11/QĐ-NHNN ngày 04/01/2019 của Thống đốc NHNN nước ban hành quy chế phân cấp trong việc mua sắm và xử lý tài sản công tại các đơn vị sự nghiệp thuộc Ngân hàng Nhà nước.

- Quyết định số 2645/QĐ-NHNN ngày 31/12/2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị tại các đơn vị NHNN.

- Quyết định số 2074/QĐ-NHNN ngày 25/10/2018 của NHNN quy định tiêu chuẩn định mức sử dụng diện tích của NHNN Chi nhánh tỉnh, thành phố.

- Quyết định số 690/QĐ-NHNN ngày 26/4/2021 của Thống đốc NHNN v/v phê duyệt yêu cầu kỹ thuật cơ bản đối với xe ô tô chuyên dùng giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 35/QĐ-NHNN.m ngày 17/6/2016 của Thống đốc NHNN phê duyệt yêu cầu kỹ thuật cơ bản đối với xe ô tô chuyên dùng hộ tổng vận chuyển tiền của NHNN giai đoạn 2016-2020;

- Công văn số 519/NHNN-TCKT ngày 03/02/2020 về việc thực hiện đấu thầu qua mạng và công văn số 1119/NHNN-TCKT ngày 24/02/2020 về việc tăng cường hiệu quả công tác đấu thầu và thúc đẩy áp dụng đấu thầu qua mạng.

- Công văn số 1685/NHNN-TCKT ngày 16/03/2018 v/v triển khai các văn bản hướng dẫn Luật quản lý, sử dụng tài sản công.

- Công văn số 235/NHNN-PHKQ.m ngày 15/3/2015 hướng dẫn thực hiện Thông tư số 01/2012/TT-NHNN.m quy định tiêu chuẩn kỹ thuật kho tiền và xe chuyên dùng trong hệ thống NHNN Việt Nam.

2. Đánh giá tình hình ban hành các văn bản pháp luật theo thẩm quyền:

- NHNN đã kịp thời ban hành các quy định, hướng dẫn về mua sắm, quản lý tài sản trong hệ thống NHNN để triển khai các quy định mới của pháp luật. Các văn bản NHNN ban hành đã đảm bảo tuân thủ và phù hợp với các quy định của nhà nước về mua sắm, quản lý và sử dụng tài sản nhà nước. Các đơn vị nghiêm chỉnh chấp hành, giúp cho công tác quản lý tài chính, tài sản của NHNN đi vào nề nếp, đúng pháp luật. Về trang bị tài sản đảm bảo đúng mục đích, tiết kiệm và sử dụng hiệu quả các nguồn tài chính được giao.

- Đối với các đơn vị sự nghiệp: Trên cơ sở báo cáo đề xuất của các đơn vị, trong năm 2023, NHNN đã thực hiện phê duyệt đề án sử dụng tài sản công vào hoạt động kinh doanh, cho thuê, liên doanh liên kết của Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh, Học viện Ngân hàng và Trường Bồi dưỡng cán bộ Ngân hàng. Nhìn chung, theo báo cáo, các đơn vị đã thực hiện đúng quy định Đề án được phê duyệt

II. Tình hình thực hiện quản lý, sử dụng tài sản công:

1. Thực trạng công tác quản lý, sử dụng tài sản công tại NHNN:

1.1 Về sắp xếp, xử lý nhà, đất:

Thực hiện Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 và Nghị định 67/2021/NĐ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất; NHNN đã khẩn trương thực hiện việc sắp xếp các cơ sở nhà, đất của các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý. Tính đến thời điểm 31/12/2023, NHNN đang quản lý sử dụng 134 cơ sở nhà đất trong đó có 133 cơ sở nhà đất thuộc đối tượng sắp xếp lại, xử lý, trong đó có 01 cơ sở nhà đất không thuộc đối tượng thực hiện sắp xếp lại, xử lý tài sản công theo quy định tại Nghị định 67/2021/NĐ-CP ngày 15/7/2021 (là Bia di tích Ngành Ngân hàng tại Tuyên Quang).

Tính đến 31/12/2023, NHNN đã thực hiện việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công, cụ thể:

- Đã thực hiện sắp xếp: 108 cơ sở nhà đất; trong đó:
 - + Giữ lại tiếp tục sử dụng: 103 cơ sở nhà đất;
 - + Điều chuyển: 01 cơ sở nhà, đất
 - + Chuyển giao về địa phương: 01 cơ sở nhà, đất
 - + Tạm giữ: 03 cơ sở nhà, đất
- Đang thực hiện sắp xếp: 25 cơ sở nhà đất trong đó:
 - + Đã kiểm tra hiện trạng: 03 cơ sở nhà, đất (01 cơ sở nhà đất tại số 131 Yên Phụ; 02 cơ sở nhà ở tập thể NHNN chi nhánh Thái Bình);
 - + Đã lập phương án sắp xếp: 01 cơ sở nhà, đất (Trụ sở NHNN chi nhánh tỉnh Hà Tĩnh).
 - + 08 cơ sở nhà đất đang xin ý kiến UBND tỉnh và chờ Bộ Tài chính phê duyệt phương án: Bình Định (01); Cà Mau (04); Hòa Bình (01); Quảng Ninh (01); Sơn La (01).
- + Đã kê khai báo cáo: 13 cơ sở nhà, đất trong đó:
 - . 03 cơ sở nhà đất được cấp đất để xây dựng trụ sở, đang thi công xây dựng trụ sở mới, sau khi trụ sở mới xây xong thì thực hiện sắp xếp lại theo phương án chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý trụ sở cũ và giữ lại tiếp tục sử dụng trụ sở mới: Bình Dương, Quảng Bình, Tiền Giang.

. 05 cơ sở nhà đất: Hà Giang (03); Lạng Sơn (01); Đồng Nai (01) liên quan quy hoạch của tỉnh, tỉnh có kế hoạch thu hồi đất và cấp đất mới để xây trụ sở.

. 05 cơ sở nhà đất: Lâm Đồng 01 cơ sở - Kho án chỉ 65 Đồng Tâm; NHNN chi nhánh Hà Nội 02 cơ sở nhà tập thể mua để phân cho cán bộ tại Nghĩa Tân và Kho tại Ô Cách); và 02 cơ sở nhà đất Ủy ban tỉnh cấp thêm đất để xây dựng trụ sở tại Hà Nam, Hải Phòng. Về vấn đề này NHNN đã có văn bản số 5552/NHNN-TCKT ngày 12/7/2023 đề nghị Bộ Tài chính hướng dẫn và tại công văn số 8582/BTC-QLCS ngày 11/8/2023, Bộ Tài chính có ý kiến hiện nay Bộ đang phối hợp với các bộ, ngành, địa phương sửa đổi bổ sung Nghị định 167/2017/NĐ-CP và Nghị định 67/2021/NĐ-CP, vì vậy trường hợp có vướng mắc và kiến nghị phản ánh đề Bộ Tài chính tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền.

1.2. Kết quả thực hiện chuyên đề công tác quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan tổ chức, tổ chức, đơn vị:

Thực hiện Công văn số 5738/BTC-QLCS ngày 7/6/2023 của Bộ Tài chính, NHNN đã chỉ đạo các đơn vị trong hệ thống thực hiện tự kiểm tra công tác quản lý, sử dụng tài sản công tại từng đơn vị, NHNN xin báo cáo Quý Bộ kết quả thực hiện tự kiểm tra chuyên đề công tác quản lý, sử dụng tài sản công tại NHNN như sau:

1.2.1 Về chỉ đạo triển khai thực hiện công tác tự kiểm tra

- NHNN đã có văn bản số 5341/NHNN-TCKT ngày 07/7/2023 chỉ đạo các đơn vị trong ngành thực hiện tự kiểm tra theo yêu cầu của đề cương. Theo đó 79 đơn vị (bao gồm 63 chi nhánh tỉnh, thành phố, 08 Vụ/Cục đơn vị tại Trung ương, 08 đơn vị sự nghiệp), đạt tỷ lệ 100% số đơn vị được NHNN giao quản lý, sử dụng tài sản thuộc đối tượng kiểm tra đã thực hiện tự kiểm tra và báo cáo kết quả về NHTW.

Qua tổng hợp báo cáo tự kiểm tra của các đơn vị, NHNN nhận thấy 100% các đơn vị báo cáo đã thực hiện đúng yêu cầu tại Đề cương kiểm tra, đánh giá hiện trạng, nêu một số tồn tại, khó khăn, đề xuất, kiến nghị.

Căn cứ kết quả tự kiểm tra của các đơn vị, NHNN đã chỉ đạo, hướng dẫn các đơn vị thực hiện chỉnh sửa, khắc phục một số tồn tại, thiếu sót đã phát hiện ra trong quá trình tự kiểm tra và thành lập Đoàn công tác thực hiện kiểm tra trực tiếp tại 08/79 đơn vị.

- NHNN đã có Công văn số 825/TCKT3 ngày 06/7/2023 gửi Cơ quan Thanh tra Giám sát Ngân hàng đề nghị đưa nội dung kiểm tra việc thực hiện quản lý, sử dụng tài sản công tại các đơn vị vào Kế hoạch thanh tra hàng năm theo đúng yêu cầu của Bộ Tài chính.

1.2.2 Về kết quả tự kiểm tra tại các đơn vị

a. Về ban hành các quy chế, văn bản nội bộ trong quản lý, sử dụng tài sản công tại các đơn vị:

- 79/79 đơn vị, đạt tỷ lệ 100% số đơn vị trong hệ thống đã ban hành Quy chế quản lý, sử dụng tài sản theo hướng dẫn tại Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Quyết định số 2673/QĐ-NHNN ngày 27/12/2019 của Thống đốc NHNN ban hành Quy chế quản lý, sử dụng tài sản của Ngân hàng Nhà nước.

- 100% đơn vị đã ban hành Quy chế quản lý, sử dụng máy móc thiết bị tại đơn vị làm căn cứ thực hiện trong quá trình mua sắm, trang bị, quản lý, sử dụng và xử lý tài sản theo yêu cầu tại Quyết định số 2645/QĐ-NHNN ngày 28/12/2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn thực hiện Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị.

Việc ban hành Quy chế quản lý, sử dụng tài sản; Quy chế quản lý, sử dụng máy móc thiết bị tại đơn vị làm cơ sở để các đơn vị chủ động trong việc quản lý tài sản, thực hiện dân chủ công khai, minh bạch trong việc lập kế hoạch, mua sắm đúng tiêu chuẩn, định mức, đồng thời đảm bảo thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

b. Việc quản lý, sử dụng tài sản công tại các đơn vị

- *Về đầu tư mua sắm:* Việc lập KH mua sắm TSCĐ hàng năm được căn cứ vào tình trạng tài sản, nhu cầu sử dụng và định mức máy móc, thiết bị theo quy định. Việc triển khai mua sắm được thực hiện theo thông báo phê duyệt của NHNN và thực tế nhu cầu sử dụng tài sản tại đơn vị; tổ chức mua sắm được thực hiện theo đúng thẩm quyền, quy trình, thời gian, dự toán và quyết toán theo quy định, đáp ứng tiến độ trang cấp tài sản tại đơn vị.

- *Về quản lý, sử dụng tài sản:* Hầu hết các đơn vị thực hiện nghiêm túc việc trang bị tài sản theo tiêu chuẩn, định mức trang thiết bị và phương tiện làm việc, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và thực tế tại từng đơn vị.

- Về cho thuê, cho mượn tài sản:

+ Giai đoạn từ 01/01/2018 đến 31/05/2023, NHNN có 04 đơn vị sự nghiệp sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh và cho thuê, gồm có: Trường Đại học Ngân hàng, Học viện Ngân hàng, Trường bồi dưỡng cán bộ Ngân hàng và Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia (CIC). Các đơn vị này thực hiện sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh và cho thuê.

+ Các đơn vị khác của NHNN không có tài sản cho thuê, cho mượn, không có tài sản bố trí vào mục đích khác.

- *Việc thanh lý tài sản:* Các đơn vị thực hiện thanh lý những tài sản hết khấu hao, sửa chữa nhiều lần, hư hỏng không còn sử dụng được nhằm thu hồi vốn, tránh lãng phí. Quy trình, thủ tục thanh lý tài sản được thực hiện theo quy định của Nhà nước và Ngân hàng Nhà nước. Các khoản thu được từ thanh lý tài sản được nộp vào tài khoản tạm giữ tại Kho bạc Nhà nước tỉnh, thành phố.

c. Việc chuyển hình thức sử dụng đất của đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính:

Giai đoạn từ 01/01/2018 đến 31/05/2023, NHNN có 01 cơ sở nhà đất tại số 10 Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội (hiện là trụ sở của CIC- là đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư) được đề nghị chuyển giao sang cho NH Chính sách xã hội.

CIC đang phối hợp với Chi cục thuế Hà Đông triển khai các thủ tục liên quan đến chuyển đổi hình thức sử dụng đất tại địa chỉ số 10 Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội.

d. Về kê khai, báo cáo để đăng nhập thông tin về tài sản công vào Phần mềm quản lý, sử dụng tài sản công:

- 79/79 đơn vị (02 đơn vị là Ban Quản lý Đầu tư xây dựng chuyên ngành và Viện Chiến lược cập nhật vào thời điểm tháng 3/2024 do đến tháng 3/2024 mới được cấp mã để truy cập vào phần mềm QLTSC) đã thực hiện cập nhật đầy đủ thông tin về tài sản công trên Cơ sở dữ liệu Quốc gia theo Luật quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017: (i) Thực hiện việc kê khai lần đầu, kê khai bổ sung, chế độ báo cáo định kỳ đối với tài sản được giao quản lý, sử dụng theo Nghị định 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công và gửi về Ngân hàng Nhà nước để phê duyệt; (ii) Thực hiện cập nhật và chuẩn hóa dữ liệu trong Phần mềm Quản lý tài sản công, các đơn vị đã rà soát và nhập liệu toàn bộ tài sản cố định và công cụ lao động từ 10-30 triệu đồng vào phần mềm quản lý tài sản công theo đúng thời hạn quy định; thông tin, dữ liệu đảm bảo tính đầy đủ, chính xác. Các biểu mẫu công khai, báo cáo kê khai tài sản công lập đầy đủ, đúng mẫu biểu ban hành kèm theo Thông tư 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017; Điều 43, Quyết định số 2673/QĐ-NHNN ngày 27/12/2019 V/v ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản của Ngân hàng Nhà nước.

e. Về việc hạch toán, kế toán tài sản công

Để phục vụ việc quản lý tài sản, NHNN đã trang bị phần mềm quản lý tài sản theo hướng tập trung tại Ngân hàng Nhà nước Trung ương. Theo đó, các đơn vị thực hiện hạch toán đầy đủ, chính xác, kịp thời; quản lý, sử dụng tài sản công theo đúng quy định của Nhà nước và Ngân hàng Nhà nước, thực hiện trích khấu hao TSCĐ hàng tháng đúng thời gian quy định. Khi có phát sinh tăng, giảm điều chỉnh thông tin về TSCĐ, CCLĐ luôn cập nhật, hạch toán kịp thời vào phần mềm ERP (phân hệ FA) của NHNN.

Thực hiện quy định tại Điều 100 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công, Ngân hàng Nhà nước đã hoàn thành việc định giá lại giá trị quyền sử dụng đất làm cơ sở hạch toán giá trị tài sản vô hình theo đúng quy định.

1.3 Kết quả chuyển đổi dữ liệu, cập nhật dữ liệu về tài sản công vào phần mềm quản lý tài sản công:

79/79 đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã hoàn thành việc chuyển đổi, cập nhật dữ liệu vào phần mềm Quản lý tài sản công theo đúng quy định tại Nghị định số 151/2017/NĐ-CP.

2. Đánh giá mặt tích cực, hiệu quả, những tồn tại, sai phạm của các đơn vị NHNN:

2.1. Mặt tích cực, hiệu quả:

Việc quản lý, sử dụng tài sản công tại NHNN trong thời gian qua đạt được nhiều kết quả tích cực và hiệu quả, cụ thể:

- Các văn bản hướng dẫn được ban hành kịp thời, thuận tiện cho các đơn vị triển khai áp dụng đảm bảo đúng quy định;
- Tổ chức mua sắm, trang bị tài sản, phương tiện làm việc theo đúng định mức quy định của Nhà nước và đảm bảo phù hợp với yêu cầu về trang bị phục vụ hoạt động nghiệp vụ của NHNN;
- Cán bộ tham gia hoạt động đấu thầu mua sắm tài sản đều có chứng chỉ tham gia khóa học về đấu thầu, trường hợp bên mời thầu không có năng lực thực hiện công tác đấu thầu thì thuê đơn vị tư vấn thực hiện;
- Sử dụng tài sản đúng mục đích, tiết kiệm và hiệu quả.
- Quản lý tài sản chặt chẽ, mở sổ sách theo dõi, ghi chép đến từng tài sản.
- Đảm bảo công khai, minh bạch trong mua sắm, quản lý và sử dụng tài sản.

2.2. Những tồn tại:

Bên cạnh những mặt tích cực nêu trên, việc quản lý sử dụng tài sản công tại NHNN còn một số hạn chế:

- Việc thanh lý đối với những tài sản đã hết khấu hao, hư hỏng, không còn sử dụng được tại một số đơn vị đôi khi chưa kịp thời.
- Một số đơn vị còn chưa cập nhật kịp thời quá trình bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa thay thế tài sản trên phần mềm quản lý tài sản của NHNN
- Trong quá trình nhập và duyệt dữ liệu vào Phần mềm quản lý tài sản công do Phần mềm hay phát sinh lỗi hoặc không vào được nên gây khó khăn và mất nhiều thời gian cho cán bộ nhập liệu và phê duyệt.

3. Đánh giá tình hình chấp hành của NHNN đối với kết luận, kiến nghị của các đoàn thanh tra, kiểm toán về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước:

NHNN luôn chấp hành nghiêm túc các kết luận, kiến nghị của các đoàn thanh tra, kiểm toán về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước.

Đối với kiến nghị tại Báo cáo kiểm toán năm 2023 của Kiểm toán Nhà nước đối với NHNN liên quan đến quản lý, sử dụng tài sản:

- Thực hiện quy định tại Điều 100 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công, Ngân hàng Nhà nước đã hướng dẫn các đơn vị trong hệ thống định giá lại giá trị quyền sử dụng đất làm cơ sở hạch toán giá trị tài sản vô hình theo đúng quy định. Đến nay, các đơn vị đã hoàn thành xong việc định giá QSD đất và thực hiện hạch toán tăng tài sản vô hình. Còn một số đơn vị: Chi nhánh Đắk Lắk, Ninh

Bình, Quảng Ngãi chưa hoàn thiện việc điều chỉnh do vướng mắc về nguồn hình thành tài sản; Đồng Nai, Chi Cục PHKQ chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Hoàn thành lập phương án sắp xếp, xử lý nhà, đất đối với các cơ sở nhà, đất đang quản lý, sử dụng thuộc phạm vi phải sắp xếp lại, xử lý theo quy định; tiếp tục hoàn thành việc sắp xếp, xử lý đối với cơ sở nhà, đất theo phương án đã được phê duyệt; tiếp tục hoàn thiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Về phương án sắp xếp lại, xử lý nhà đất đối với các cơ sở nhà, đất: NHNN đã có Công văn (số 2607/NHNN-TCKT ngày 12/4/2023) yêu cầu các đơn vị NHNN có cơ sở nhà, đất triển khai thực hiện rà soát tất cả các cơ sở nhà, đất của đơn vị thuộc phạm vi quản lý để xác định cơ sở nhà, đất phải thực hiện sắp xếp xử lý, trên cơ sở đó lập phương án sắp xếp cơ sở chưa được phê duyệt phương án sắp xếp.

Về hoàn thiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận QSD đất đối với các cơ sở chưa được cấp Giấy chứng nhận QSD đất, NHNN tiếp tục đôn đốc các đơn vị có cơ sở nhà đất thực hiện rà soát lại để hoàn thiện thủ cấp giấy Chứng nhận QSD đất.

- Chấn chỉnh rút kinh nghiệm liên quan đến các tồn tại trong lập, thẩm định phê duyệt kế hoạch mua sắm trong giai đoạn 2020-2022. Thực hiện kiểm soát, thanh toán các Dự án/gói thầu do Thống đốc NHNN làm chủ đầu tư; Thực hiện phê duyệt kế hoạch sử dụng nguồn chi nghiệp vụ của NHNN hàng năm dành cho CNTT; Đẩy nhanh triển khai các nhiệm vụ, phần mềm nghiệp vụ theo kế hoạch ứng dụng CNTT đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. NHNN đã tiếp thu và thực hiện trong Kế hoạch mua sắm năm 2024.

- Chỉ đạo các chủ đầu tư, Ban QLDA và các đơn vị liên quan tổ chức rút kinh nghiệm và khắc phục kịp thời các tồn tại, đồng thời kiểm tra, rà soát các tồn tại, hạn chế để nâng cao chất lượng trong điều hành, quản lý hoạt động đầu tư xây dựng và việc quản lý sử dụng vốn đầu tư của NHNN.

NHNN đã có văn bản gửi Chủ đầu tư và Ban QLDA yêu cầu các đơn vị rút kinh nghiệm, khắc phục kịp thời các tồn tại đã nêu tại Báo cáo kiểm toán.

III. Công tác chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc mua sắm, quản lý và sử dụng tài sản công của NHNN:

- Hàng năm, NHNN (Vụ Kiểm toán nội bộ, Vụ Tài chính-Kế toán) xây dựng kế hoạch kiểm toán, kiểm tra tại các đơn vị NHNN, trong đó đều có nội dung kiểm toán, kiểm tra công tác mua sắm, quản lý và sử dụng tài sản nhà nước.

- NHNN đều có văn bản hướng dẫn cụ thể đến từng đơn vị thực hiện chỉnh sửa theo kiến nghị của các đoàn thanh tra, kiểm tra, kiểm toán về quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định trong hệ thống (nếu có). Việc kiểm tra thực hiện các kiến nghị của đoàn kiểm toán được thực hiện nghiêm túc, kịp thời và cập nhật trên Phần mềm kiểm toán nội bộ (Teammate).

- NHNN thường xuyên cập nhật các văn bản mới của Nhà nước để nghiên cứu ban hành các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn các đơn vị trong hệ thống NHNN

thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Nhà nước về công tác mua sắm, quản lý và sử dụng tài sản nhà nước.

IV. Kiến nghị các giải pháp nhằm hoàn thiện hệ thống pháp luật, nâng cao hiệu quả công tác quản lý, sử dụng tài sản công của NHNN:

Để nâng cao hơn nữa hiệu quả công tác quản lý, sử dụng tài sản công của NHNN, NHNN có một số kiến nghị như sau:

- Đề nghị Bộ Tài chính nghiên cứu mở các lớp tập huấn về quản lý, sử dụng tài sản công (bao gồm hướng dẫn các quy định mới, giải đáp vướng mắc....).

- Đề nghị Bộ Tài chính và Nhà thầu khắc phục các lỗi phát sinh của phần mềm để thuận tiện cho các đơn vị nhập dữ liệu và phê duyệt dữ liệu trên phần mềm đảm bảo kịp thời, chính xác.

- Đơn giá máy móc thiết bị văn phòng phổ biến quy định tại Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ hiện nay không còn phù hợp với giá cả trên thị trường¹. Do vậy, đề nghị Bộ Tài chính nghiên cứu, sửa đổi để phù hợp với diễn biến thị trường và tạo điều kiện cho đơn vị vừa thực hiện nghiêm quy định của pháp luật, vừa hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

- Đối với Phần mềm Quản lý tài sản công: Đề nghị Bộ Tài chính nghiên cứu bổ sung chức năng tính hao mòn TSCĐ theo năm và phân quyền cho Cơ quan quản lý thực hiện phê duyệt kịp thời các tài sản mà đơn vị trực tiếp sử dụng đã nhập đầy đủ dữ liệu để đảm bảo khớp đúng theo quy định tại Điều 12 Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

- Hiện nay còn một số cơ sở nhà đất cần thực hiện sắp xếp lại, NHNN đã có văn bản đề nghị Bộ Tài chính cho ý kiến. Đề nghị Bộ Tài chính sớm có ý kiến để NHNN có cơ sở thực hiện.

- Đề nghị sớm ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Nghị định số 151/2017/NĐ-CP của Chính phủ cho phù hợp hơn với thực tiễn các tình huống xảy ra trong thực tế (Ngân hàng Nhà nước đã có Công văn số 6207/NHNN-TCKT ngày 6/9/2022 và Công văn số 1893/NHNN-TCKT ngày 20/3/2023).

V. Các báo cáo kê khai tài sản theo quy định tại Điều 128 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017, NHNN xin gửi Báo cáo kê khai đính kèm (mẫu 02A, 02C/ĐK-TSNN).

B. Nhiệm vụ trọng tâm trong công tác quản lý tài sản công năm 2024:

¹ Theo số liệu công bố của Tổng cục Thống kê, Chỉ số giá tiêu dùng bình quân CPI từ 2017-2023 đã tăng 22,11% (năm 2017 tăng 4,49%, năm 2018 tăng 3,63%, năm 2019 tăng 2,66%, năm 2020 tăng 5,15%, Năm 2021 tăng 2,78%, năm 2022 tăng 3,15% và năm 2023 tăng 3,25%)

- NHNN tiếp tục quán triệt đầy đủ các quan điểm chỉ đạo, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp liên quan đến quản lý, khai thác nguồn lực tài sản công được chỉ ra trong văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII, Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15/01/2019 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy nguồn lực kinh tế, Quy định số 37-QĐ/TW ngày 29/11/2021 của Ủy ban kiểm tra trung ương hướng dẫn thực hiện những điều Đảng viên không được làm; tiếp tục tổ chức phổ biến, tuyên truyền Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản quy định chi tiết Luật.

- Sau khi Thủ tướng phê duyệt Đề án tổng kiểm kê tài sản công, NHNN sẽ chỉ đạo các đơn vị trong hệ thống thực hiện tổng kiểm kê theo đúng chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ và Bộ Tài chính.

- Thực hiện Nghị định số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô, Thống đốc NHNN đã ký ban hành:

+ Quyết định số 964/QĐ-NHNN ngày 26/5/2023 phê duyệt tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng chở tiền, hộ tổng chở tiền giao các đơn vị NHNN quản lý.

+ Quyết định số 254/QĐ-NHNN ngày 21/02/2024 phê duyệt định mức xe ô tô phục vụ công tác và xe ô tô chuyên dùng trên 16 chỗ giao các đơn vị của NHNN quản lý, sử dụng theo quy định tại Nghị định số 72/2023/NĐ-CP về tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô của Chính phủ.

Nội dung của 02 Quyết định đã được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của NHNN.

Sau khi ban hành Quyết định số 254/QĐ-NHNN, NHNN tiếp tục có Công văn 1298/NHNN-TCKT đề rà soát, sắp xếp lại xe ô tô theo tiêu chuẩn, định mức đã được phê duyệt theo quy định tại Điều 23, 24 Nghị định số 72. Sau khi có kết quả sắp xếp lại xe ô tô theo tiêu chuẩn định mức, NHNN sẽ tổ chức thanh lý đối với xe đủ điều kiện thanh lý và thực hiện các bước mua sắm xe ô tô chuyên dùng và xe phục vụ công tác theo kế hoạch mua sắm tài sản cố định năm 2024 đảm bảo đơn vị đủ xe phục vụ hoạt động trong thời gian tới.

- NHNN tiếp tục thực hiện nhập, duyệt, chuẩn hóa dữ liệu trong phần mềm quản lý tài sản công theo quy định tại Thông tư số 48/2023/TT-BTC ngày 12/7/2023 của Bộ Tài chính đầy đủ kịp thời đối với những biến động tài sản phát sinh mới trong năm.

- NHNN tiếp tục chỉ đạo các đơn vị thực hiện nghiêm, đầy đủ các quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Nghị định số 151/2017/N-CP ngày 27/12/2017 của Chính phủ và các văn bản pháp luật có liên quan về việc sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên kết.

- Tiếp tục thực hiện việc sắp xếp, xử lý nhà, đất theo đúng quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 và Nghị định số 67/2021/NĐ-CP ngày 15/7/2021,

- Chỉ đạo các đơn vị trong hệ thống NHNN thực hiện theo dõi hạch toán tài sản công theo đúng quy định tại Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ Tài chính.

- Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát đối với công tác quản lý, sử dụng tài sản công.

Trên đây là báo cáo của Ngân hàng Nhà nước xin gửi tới Quý Bộ để tổng hợp./. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- PTĐ Đào Minh Tú (để b/c);
- Lưu VP, TCKT3. TTB Thủy  ✓

TL.THÔNG ĐỐC
KT.VỤ TRƯỞNG VỤ TÀI CHÍNH- KẾ TOÁN
PHÓ VỤ TRƯỞNG



Đinh Thị Lan Hương

BÁO CÁO TỔNG HỢP TÀI SẢN CÔNG

Phần 1: Tổng hợp chung
Thời điểm báo cáo: 31/12/2023
Loại tài sản: Tất cả
Chi tiết bậc báo cáo: 1
Cáo hành chính: Tất cả

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
1. Đất		132	577.128,50	13.985.865.015,70	13.777.398.883,70	208.466.132,0	13.985.865.015,70
2. Nhà		441	808.389,12	5.238.169.235,76	5.153.359.278,73	84.809.957,04	3.469.490.367,37
3. Vật kiến trúc		193	3.761,50	262.848.173,74	247.840.773,64	15.007.400,10	44.248.246,09
4. Xe ô tô		316		387.970.266,32	376.661.351,32	11.308.915,0	149.494.040,29
5. Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)		46		18.550.466,84	17.148.268,49	1.402.198,35	8.642.619,80
6. Máy móc, thiết bị		8.129		2.111.286.243,18	1.906.714.764,87	204.571.478,31	590.355.805,98
7. TSCĐ hữu hình khác		887		1.256.071.818,39	1.246.596.645,92	9.475.172,47	297.816.019,55
8. TSCĐ vô hình		320		935.243.881,75	863.419.183,14	71.824.698,61	393.668.973,37
Tổng cộng		10.464		24.196.005.101,68	23.589.139.149,81	606.865.951,87	18.939.581.088,13

Nguồn: Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công

Người lập biểu

Trần Thị Bích Thủy

Kiểm soát

Vũ Thị Kim Thanh

Hà Nội, ngày 14 Tháng 03 năm 2024

TL. THÔNG ĐỘC
KT.VỤ TRƯỞNG VỤ KẾ TOÁN TÀI CHÍNH
PHÓ VỤ TRƯỞNG

Đinh Thị Lan Hương

BÁO CÁO TỔNG HỢP TÀI SẢN CÔNG

Phần 2: Chi tiết theo loại hình đơn vị

Thời điểm báo cáo: 31/12/2023

Loại tài sản: Tất cả

Chi tiết bậc báo cáo: 1

Cấp hành chính: Tất cả

Loại hình đơn vị: Tất cả

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

DVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
I. Cơ quan nhà nước		6.691	784.321,52	20.588.445.812,39	20.095.209.496,01	493.236.316,38	16.137.895.819,22
1. Đất		120	359.410,40	11.996.376.017,0	11.787.909.885,0	208.466.132,0	11.996.376.017,0
2. Nhà		357	421.149,62	4.332.917.488,44	4.270.046.969,89	62.870.518,54	3.016.854.013,99
3. Vật kiến trúc		120	3.761,50	134.707.904,92	122.221.596,78	12.486.308,14	27.349.069,04
4. Xe ô tô		292		366.626.312,42	362.335.132,42	4.291.180,0	142.826.148,20
5. Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)		46		18.550.466,84	17.148.268,49	1.402.198,35	8.642.619,80
6. Máy móc, thiết bị		4.716		1.814.477.213,17	1.660.044.791,27	154.432.421,90	333.352.139,26
7. TSCĐ hữu hình khác		798		1.051.538.259,62	1.042.277.223,41	9.261.036,21	265.274.168,18
8. TSCĐ vô hình		242		873.252.149,98	833.225.628,73	40.026.521,25	347.221.643,76
II. Đơn vị sự nghiệp		3.773	604.957,60	3.607.559.289,30	3.493.929.653,81	113.629.635,49	2.801.685.268,91
1. Đất		12	217.718,10	1.989.488.998,69	1.989.488.998,69		1.989.488.998,69
2. Nhà		84	387.239,50	905.251.747,33	883.312.308,83	21.939.438,49	452.636.353,38
3. Vật kiến trúc		73		128.140.268,82	125.619.176,86	2.521.091,97	16.899.177,05
4. Xe ô tô		24		21.343.953,90	14.326.218,90	7.017.735,0	6.667.892,08
5. Máy móc, thiết bị		3.413		296.809.030,01	246.669.973,60	50.139.056,41	257.003.666,72
6. TSCĐ hữu hình khác		89		204.533.558,77	204.319.422,51	214.136,26	32.541.851,37
7. TSCĐ vô hình		78		61.991.731,78	30.193.554,41	31.798.177,36	46.447.329,61

DVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
Tổng cộng		10.464		24.196.005.101,68	23.589.139.149,81	606.865.951,87	18.939.581.088,13

Nguồn: Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công

Thời gian xuất 13/03/2024 14:42:20

Người lập biểu

Trần Thị Bích Thủy

Kiểm soát

Vũ Thị Kim Thanh

Hà Nội, ngày 14 Tháng 03 năm 2024

TL. THÔNG ĐỘC
KT. VỤ TRƯỞNG VỤ KẾ TOÁN TÀI CHÍNH
PHÓ VỤ TRƯỞNG



Đinh Thị Lan Hương

BÁO CÁO TỔNG HỢP TÀI SẢN CÔNG
Phần 3: Chi tiết theo từng đơn vị
Thời điểm báo cáo: 31/12/2023
Loại tài sản: Tất cả
Chi tiết bậc báo cáo: 1
Cấp hành chính: Tất cả

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
I. Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam		10.464	1.389.279,12	24.196.005.101,68	23.589.139.149,81	606.865.951,87	18.939.581.088,13
I.1. Cục Quản trị Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam		1.070	88.093,50	5.258.883.520,18	5.234.310.729,07	24.572.791,12	4.635.009.138,55
1. Đất		10	28.629,50	2.563.127.485,60	2.563.127.485,60		2.563.127.485,60
2. Nhà		25	59.464,0	2.175.410.915,19	2.175.410.915,19	0,0	1.905.572.981,59
3. Vật kiến trúc		8		10.591.634,17	10.591.634,17		1.701.111,03
4. Xe ô tô		41		36.526.425,68	36.526.425,68		9.706.200,86
5. Máy móc, thiết bị		872		355.815.818,86	343.758.633,28	12.057.185,58	120.158.085,69
6. TSCĐ hữu hình khác		74		82.352.468,63	82.352.468,63		25.467.560,57
7. TSCĐ vô hình		40		35.058.772,06	22.543.166,52	12.515.605,54	9.275.713,21
I.2. Cục Phát hành và Kho quỹ		164	26.300,20	646.965.254,80	646.965.254,80		440.564.674,41
1. Đất		1	8.474,70	209.264.072,16	209.264.072,16		209.264.072,16
2. Nhà		7	17.825,50	162.842.086,73	162.842.086,73		118.644.167,11
3. Vật kiến trúc		3		3.750.797,79	3.750.797,79		2.247.033,89
4. Xe ô tô		30		93.551.203,42	93.551.203,42		47.662.533,52
5. Máy móc, thiết bị		80		40.749.059,0	40.749.059,0		15.972.101,16
6. TSCĐ hữu hình khác		41		123.959.324,69	123.959.324,69		34.266.917,26
7. TSCĐ vô hình		2		12.848.711,01	12.848.711,01		12.507.849,31
I.3. Chi Cục Phát hành và Kho quỹ		108	2.290,0	296.407.346,33	296.407.346,33		207.294.505,01
1. Đất		2	1.135,0	167.896.774,50	167.896.774,50		167.896.774,50
2. Nhà		2	1.155,0	2.917.798,40	2.917.798,40		31.342,08
3. Xe ô tô		17		47.667.420,56	47.667.420,56		21.913.536,68
4. Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)		7		3.093.855,55	3.093.855,55		2.040.817,23
5. Máy móc, thiết bị		72		30.613.217,77	30.613.217,77		13.010.115,90

DVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
6. TSCĐ hữu hình khác		7		44.090.897,56	44.090.897,56		2.274.536,63
7. TSCĐ vô hình		1		127.382,0	127.382,0		127.382,0
I.4. Cục Công nghệ thông tin		740	28.111,0	2.393.059.348,45	2.300.273.539,63	92.785.808,82	1.041.035.540,74
1. Đất		2	13.209,0	434.675.738,0	434.675.738,0		434.675.738,0
2. Nhà		6	14.902,0	153.166.645,82	153.166.645,82		115.602.457,01
3. Vật kiến trúc		12		26.449.812,89	26.449.812,89		7.476.482,84
4. Xe ô tô		2		1.830.600,0	1.830.600,0		333.825,84
5. Máy móc, thiết bị		457		490.279.711,91	412.692.642,91	77.587.069,0	20.725.275,69
6. TSCĐ hữu hình khác		156		587.589.932,34	587.484.608,52	105.323,82	167.303.539,12
7. TSCĐ vô hình		105		699.066.907,49	683.973.491,49	15.093.416,0	294.918.222,24
I.5. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh thành phố Hà Nội		96	3.082,0	26.689.426,79	25.317.516,79	1.371.910,0	2.779.964,11
1. Nhà		5	3.082,0	2.056.197,78	2.056.197,78		
2. Xe ô tô		4		3.439.501,40	3.439.501,40		855.651,96
3. Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)		4		3.547.355,0	3.547.355,0		1.710.020,48
4. Máy móc, thiết bị		77		16.100.026,31	14.728.116,31	1.371.910,0	49.518,41
5. TSCĐ hữu hình khác		6		1.546.346,30	1.546.346,30		164.773,26
I.6. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Tuyên Quang		56	9.719,50	81.467.282,87	76.044.969,55	5.422.313,32	66.523.083,95
1. Đất		2	5.750,0	42.300.972,90	42.300.972,90		42.300.972,90
2. Nhà		7	3.969,50	27.005.709,31	24.569.387,49	2.436.321,82	19.904.446,12
3. Vật kiến trúc		1		450.954,26	450.954,26		277.010,07
4. Xe ô tô		2		1.862.910,0	649.770,0	1.213.140,0	1.019.298,29
5. Máy móc, thiết bị		36		6.909.788,58	5.136.937,08	1.772.851,50	2.537.609,26
6. TSCĐ hữu hình khác		7		2.311.246,46	2.311.246,46		483.747,30
7. TSCĐ vô hình		1		625.701,35	625.701,35		
I.7. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Hà Giang		57	4.810,0	37.493.275,04	37.493.275,04		22.968.911,67
1. Đất		3	1.958,0	20.638.640,0	20.638.640,0		20.638.640,0
2. Nhà		6	2.852,0	6.986.842,71	6.986.842,71		681,18
3. Vật kiến trúc		1		879.543,81	879.543,81		351.817,52

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
4. Xe ô tô		3		2.517.993,40	2.517.993,40		782.990,33
5. Máy móc, thiết bị		37		4.182.290,53	4.182.290,53		694.077,96
6. TSCĐ hữu hình khác		6		2.003.124,96	2.003.124,96		215.865,04
7. TSCĐ vô hình		1		284.839,64	284.839,64		284.839,64
I.8. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Cao Bằng		47	10.501,0	244.149.134,97	244.149.134,97		240.080.701,87
1. Đất		1	4.880,0	153.030.838,0	153.030.838,0		153.030.838,0
2. Nhà		6	5.621,0	51.103.490,79	51.103.490,79		51.103.490,79
3. Vật kiến trúc		2		4.708.687,32	4.708.687,32		4.708.687,32
4. Xe ô tô		3		2.516.684,80	2.516.684,80		929.639,15
5. Máy móc, thiết bị		34		32.448.572,36	32.448.572,36		29.967.184,91
6. TSCĐ vô hình		1		340.861,71	340.861,71		340.861,71
I.9. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Lạng Sơn		63	8.905,0	45.698.102,32	45.698.102,32		32.941.117,04
1. Đất		1	4.273,0	27.329.597,50	27.329.597,50		27.329.597,50
2. Nhà		6	4.632,0	7.219.965,0	7.219.965,0		1.756.426,22
3. Vật kiến trúc		1		145.366,0	145.366,0		
4. Xe ô tô		3		2.475.203,50	2.475.203,50		723.348,40
5. Máy móc, thiết bị		39		6.684.510,40	6.684.510,40		2.089.114,51
6. TSCĐ hữu hình khác		12		1.502.598,21	1.502.598,21		1.042.630,42
7. TSCĐ vô hình		1		340.861,71	340.861,71		
I.10. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Bắc Cạn		58	4.919,0	76.003.138,96	76.003.138,96		54.165.518,30
1. Đất		1	2.000,0	46.800.000,0	46.800.000,0		46.800.000,0
2. Nhà		5	2.919,0	18.043.161,01	18.043.161,01		4.684.201,02
3. Vật kiến trúc		3		1.324.779,08	1.324.779,08		
4. Xe ô tô		3		2.372.370,0	2.372.370,0		438.754,04
5. Máy móc, thiết bị		35		5.006.957,08	5.006.957,08		1.530.487,07
6. TSCĐ hữu hình khác		11		2.455.871,79	2.455.871,79		712.076,18
I.11. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Thái Nguyên		75	17.571,80	73.574.008,08	73.574.008,08		47.100.853,84
1. Đất		1	4.939,0	33.525.000,0	33.525.000,0		33.525.000,0

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
2. Nhà		10	12.632,80	27.680.933,73	27.680.933,73		11.511.960,38
3. Vật kiến trúc		2		288.857,46	288.857,46		
4. Xe ô tô		3		2.457.560,0	2.457.560,0		844.328,27
5. Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)		1		89.686,29	89.686,29		
6. Máy móc, thiết bị		45		7.050.750,40	7.050.750,40		1.219.565,19
7. TSCĐ hữu hình khác		13		2.481.220,19	2.481.220,19		
I.12. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Yên Bái		63	15.427,0	165.408.791,85	159.324.783,91	6.084.007,93	149.556.944,74
1. Đất		1	9.792,0	145.146.300,0	145.146.300,0		145.146.300,0
2. Nhà		3	5.635,0	6.142.179,82	6.142.179,82		180.112,62
3. Vật kiến trúc		3		1.534.550,32	1.205.597,40	328.952,92	
4. Xe ô tô		2		1.616.960,0	1.616.960,0		207.684,11
5. Máy móc, thiết bị		47		9.532.232,46	4.557.391,69	4.974.840,77	4.022.848,01
6. TSCĐ hữu hình khác		1		656.355,0	656.355,0		
7. TSCĐ vô hình		6		780.214,25		780.214,25	
I.13. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Lào Cai		62	15.083,20	97.685.453,17	97.520.864,58	164.588,58	67.088.428,65
1. Đất		2	11.300,0	54.093.700,0	54.093.700,0		54.093.700,0
2. Nhà		6	3.783,20	28.005.085,96	28.005.085,96		12.199.477,46
3. Xe ô tô		3		2.208.398,30	2.208.398,30		319.005,78
4. Máy móc, thiết bị		38		9.740.052,38	9.575.463,80	164.588,58	563,24
5. TSCĐ hữu hình khác		13		3.638.216,52	3.638.216,52		475.682,18
I.14. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Điện Biên		60	5.435,0	84.219.828,38	82.044.577,58	2.175.250,80	65.311.825,71
1. Đất		1	3.026,0	60.580.520,0	60.580.520,0		60.580.520,0
2. Nhà		4	2.409,0	9.737.041,30	9.737.041,30		1.135.015,56
3. Xe ô tô		3		2.428.625,0	2.428.625,0		495.657,14
4. Máy móc, thiết bị		38		8.270.420,54	6.095.169,74	2.175.250,80	1.998.666,95
5. TSCĐ hữu hình khác		12		1.519.784,83	1.519.784,83		430.678,56
6. TSCĐ vô hình		2		1.683.436,71	1.683.436,71		671.287,50
I.15. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Sơn La		152	16.415,0	137.192.830,18	136.625.678,29	567.151,90	57.837.363,36

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
1. Đất		4	8.539,50	54.284.653,85	54.284.653,85		54.284.653,85
2. Nhà		10	7.875,50	52.087.609,86	52.087.609,86		1.033.222,61
3. Vật kiến trúc		9		9.279.753,13	9.279.753,13		146.629,52
4. Xe ô tô		3		2.408.790,0	2.408.790,0		602.475,90
5. Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)		1		589.285,0	589.285,0		589.285,0
6. Máy móc, thiết bị		119		16.527.440,76	15.960.288,86	567.151,90	531.258,98
7. TSCĐ hữu hình khác		5		715.622,59	715.622,59		
8. TSCĐ vô hình		1		1.299.675,0	1.299.675,0		649.837,50
I.16. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Quảng Ninh		105	7.084,0	116.488.642,42	116.488.642,42		74.746.009,56
1. Đất		1	2.694,0	51.340.905,0	51.340.905,0		51.340.905,0
2. Nhà		7	4.390,0	37.209.302,48	37.209.302,48		22.237.475,62
3. Vật kiến trúc		3		1.783.325,68	1.783.325,68		67.637,27
4. Xe ô tô		3		2.315.660,0	2.315.660,0		760.968,37
5. Máy móc, thiết bị		79		14.061.417,87	14.061.417,87		339.023,29
6. TSCĐ hữu hình khác		10		9.367.425,25	9.367.425,25		
7. TSCĐ vô hình		2		410.606,13	410.606,13		
I.17. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Lai Châu		64	9.105,0	64.177.342,29	64.177.342,29		34.395.539,09
1. Đất		1	5.960,0	22.528.800,0	22.528.800,0		22.528.800,0
2. Nhà		4	3.145,0	20.464.684,44	20.464.684,44		8.923.732,54
3. Vật kiến trúc		1		3.964.462,64	3.964.462,64		
4. Xe ô tô		4		2.508.230,95	2.508.230,95		
5. Máy móc, thiết bị		41		6.184.690,69	6.184.690,69		1.813.290,73
6. TSCĐ hữu hình khác		11		6.558.197,22	6.558.197,22		458.428,32
7. TSCĐ vô hình		2		1.968.276,35	1.968.276,35		671.287,50
I.18. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh thành phố Hải Phòng		101	13.332,50	263.765.683,69	255.308.037,11	8.457.646,58	225.550.384,0
1. Đất		2	6.233,50	204.337.030,0	204.337.030,0		204.337.030,0
2. Nhà		8	7.099,0	6.264.619,74	6.264.619,74		769.504,12
3. Xe ô tô		3		2.204.836,50	2.204.836,50		936.364,28

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
4. Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)		1		841.085,0	841.085,0		841.085,0
5. Máy móc, thiết bị		78		21.524.247,50	13.505.555,92	8.018.691,58	6.033.445,60
6. TSCĐ hữu hình khác		2		1.222.100,0	960.300,0	261.800,0	261.800,0
7. TSCĐ vô hình		7		27.371.764,95	27.194.609,95	177.155,0	12.371.155,0
I.19. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Hải Dương		64	5.579,0	215.722.027,89	48.092.532,74	167.629.495,15	198.610.474,0
1. Đất		2	2.471,0	190.728.900,0	27.151.600,0	163.577.300,0	190.728.900,0
2. Nhà		5	3.108,0	11.431.522,75	11.431.522,75		5.373.064,05
3. Xe ô tô		3		2.554.760,0	1.616.900,0	937.860,0	895.311,07
4. Máy móc, thiết bị		47		7.133.207,13	6.281.050,87	852.156,25	975.665,27
5. TSCĐ hữu hình khác		6		3.791.480,79	1.529.301,89	2.262.178,90	637.533,61
6. TSCĐ vô hình		1		82.157,22	82.157,22		
I.20. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Hưng Yên		42	6.063,21	111.438.800,22	111.438.800,22		90.344.653,97
1. Đất		1	4.167,0	87.507.000,0	87.507.000,0		87.507.000,0
2. Nhà		3	1.896,21	12.967.378,12	12.967.378,12		577.808,60
3. Vật kiến trúc		6		3.919.912,40	3.919.912,40		670.160,28
4. Xe ô tô		3		2.069.216,80	2.069.216,80		806.575,89
5. Máy móc, thiết bị		21		3.289.522,18	3.289.522,18		182.259,0
6. TSCĐ hữu hình khác		7		1.655.642,26	1.655.642,26		570.721,74
7. TSCĐ vô hình		1		30.128,48	30.128,48		30.128,48
I.21. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Bắc Giang		74	7.416,47	114.422.973,37	114.422.973,37		81.932.938,0
1. Đất		1	3.902,0	69.137.280,0	69.137.280,0		69.137.280,0
2. Nhà		6	3.514,47	31.383.914,58	31.383.914,58		11.846.978,56
3. Xe ô tô		3		2.388.350,0	2.388.350,0		948.679,45
4. Máy móc, thiết bị		50		8.298.189,47	8.298.189,47		
5. TSCĐ hữu hình khác		12		2.571.072,45	2.571.072,45		
6. TSCĐ vô hình		2		644.166,88	644.166,88		
I.22. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Bắc Ninh		61	12.432,0	333.781.012,14	333.810.342,86	(29.330,73)	320.185.039,27
1. Đất		1	4.655,0	299.549.250,0	299.549.250,0		299.549.250,0

DVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
2. Nhà		4	4.151,0	20.378.889,47	20.408.220,20	(29.330,73)	16.615.876,74
3. Vật kiến trúc		1	3.626,0	87.542,60	87.542,60		
4. Xe ô tô		3		2.614.234,30	2.614.234,30		769.137,97
5. Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)		1		89.436,29	89.436,29		
6. Máy móc, thiết bị		41		8.028.229,0	8.028.229,0		1.453.807,68
7. TSCĐ hữu hình khác		5		801.218,80	801.218,80		215.865,04
8. TSCĐ vô hình		5		2.232.211,67	2.232.211,67		1.581.101,85
I.23. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Phú Thọ		78	17.381,10	296.427.340,04	296.427.340,04		238.874.375,80
1. Đất		2	8.485,10	205.582.050,0	205.582.050,0		205.582.050,0
2. Nhà		4	8.896,0	48.750.930,38	48.750.930,38		27.281.538,05
3. Xe ô tô		2		1.567.360,0	1.567.360,0		390.394,53
4. Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)		1		884.000,0	884.000,0		618.800,0
5. Máy móc, thiết bị		54		19.413.015,03	19.413.015,03		3.011.929,24
6. TSCĐ hữu hình khác		15		20.229.984,63	20.229.984,63		1.989.663,99
I.24. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Vĩnh Phúc		66	6.490,0	96.188.946,14	96.188.946,14		81.941.852,43
1. Đất		2	3.299,0	60.160.728,0	60.160.728,0		60.160.728,0
2. Nhà		4	3.191,0	22.083.642,61	22.083.642,61		17.009.034,14
3. Vật kiến trúc		1		456.881,44	456.881,44		
4. Xe ô tô		3		2.558.560,0	2.558.560,0		1.231.599,48
5. Máy móc, thiết bị		44		8.069.044,99	8.069.044,99		2.869.203,30
6. TSCĐ hữu hình khác		11		1.517.514,11	1.517.514,11		
7. TSCĐ vô hình		1		1.342.575,0	1.342.575,0		671.287,50
I.25. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Hòa Bình		79	17.504,0	299.272.248,22	299.272.248,22		198.924.323,09
1. Đất		2	7.975,50	182.545.860,0	182.545.860,0		182.545.860,0
2. Nhà		8	9.528,50	92.535.904,99	92.535.904,99		15.234.432,87
3. Vật kiến trúc		1		327.639,0	327.639,0		
4. Xe ô tô		3		2.522.547,0	2.522.547,0		968.815,25
5. Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)		1		88.949,52	88.949,52		

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá		Giá trị còn lại	
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách		Nguồn khác
6. Máy móc, thiết bị		61		20.344.707,49	20.344.707,49	175.214,97	
7. TSCĐ hữu hình khác		3		906.640,23	906.640,23		
1.26. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Hà Nam		58	12.607,0	112.665.114,52	112.665.114,52	94.245.601,83	
1. Đất		3	9.597,0	82.494.450,0	82.494.450,0	82.494.450,0	
2. Nhà		5	3.010,0	20.151.214,35	20.151.214,35	9.106.454,88	
3. Xe ô tô		3		2.012.089,35	2.012.089,35	248.807,02	
4. Máy móc, thiết bị		30		4.455.256,14	4.455.256,14	1.467.899,89	
5. TSCĐ hữu hình khác		17		3.552.104,68	3.552.104,68	927.990,05	
1.27. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Nam Định		56	16.991,0	462.112.577,17	462.112.577,17	437.693.791,41	
1. Đất		1	7.207,0	427.650.800,0	427.650.800,0	427.650.800,0	
2. Nhà		11	9.756,0	19.776.828,24	19.776.828,24	7.206.046,26	
3. Vật kiến trúc		1	28,0	402.736,0	402.736,0		
4. Xe ô tô		3		2.311.620,0	2.311.620,0	721.648,91	
5. Máy móc, thiết bị		35		10.294.724,52	10.294.724,52	1.668.772,29	
6. TSCĐ hữu hình khác		5		1.675.868,41	1.675.868,41	446.523,95	
1.28. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Ninh Bình		67	8.061,80	80.180.127,27	80.180.127,27	33.706.570,12	
1. Đất		1	4.776,20	30.232.983,0	30.232.983,0	30.232.983,0	
2. Nhà		3	3.285,60	33.073.026,46	33.073.026,46	187.014,85	
3. Vật kiến trúc		5		1.001.265,63	1.001.265,63	656.588,92	
4. Xe ô tô		3		2.311.560,0	2.311.560,0	767.550,62	
5. Máy móc, thiết bị		50		8.740.774,01	8.740.774,01	1.773.243,03	
6. TSCĐ hữu hình khác		5		4.820.518,17	4.820.518,17	89.189,70	
1.29. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Thái Bình		81	8.551,90	471.674.820,26	471.674.820,26	447.002.301,22	
1. Đất		1	4.112,0	414.509.760,0	414.509.760,0	414.509.760,0	
2. Nhà		8	4.439,90	33.819.846,19	33.819.846,19	25.515.119,72	
3. Vật kiến trúc		4		3.760.289,90	3.760.289,90	1.537.625,21	
4. Xe ô tô		3		2.288.380,0	2.288.380,0	968.980,22	
5. Máy móc, thiết bị		51		14.755.950,75	14.755.950,75	3.753.246,66	

DVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
6. TSCĐ hữu hình khác		13		2.199.731,71	2.199.731,71		717.569,41
7. TSCĐ vô hình		1		340.861,71	340.861,71		
I.30. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Thanh Hóa		67	8.410,0	183.984.253,29	183.984.253,29		169.236.024,31
1. Đất		1	4.735,0	165.739.000,0	165.739.000,0		165.739.000,0
2. Nhà		8	3.675,0	6.528.176,15	6.528.176,15		379.007,76
3. Vật kiến trúc		2		582.469,0	582.469,0		
4. Xe ô tô		2		1.744.290,0	1.744.290,0		929.263,64
5. Máy móc, thiết bị		47		8.333.042,39	8.333.042,39		1.988.218,85
6. TSCĐ hữu hình khác		5		671.069,06	671.069,06		200.534,05
7. TSCĐ vô hình		2		386.206,69	386.206,69		
I.31. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Nghệ An		64	16.343,0	324.945.585,85	324.945.585,85		153.324.165,72
1. Đất		1	6.659,0	151.811.550,0	151.811.550,0		151.811.550,0
2. Nhà		9	9.684,0	91.916.538,07	91.916.538,07		
3. Xe ô tô		3		2.557.880,0	2.557.880,0		882.731,78
4. Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)		2		1.164.140,0	1.164.140,0		
5. Máy móc, thiết bị		45		75.279.627,59	75.279.627,59		629.883,93
6. TSCĐ hữu hình khác		4		2.215.850,18	2.215.850,18		
I.32. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Hà Tĩnh		81	16.854,40	357.044.677,28	357.002.317,89	42.359,38	232.069.121,13
1. Đất		2	8.084,40	222.050.526,0	222.050.526,0		222.050.526,0
2. Nhà		7	8.730,0	87.038.915,20	87.038.915,20		7.740.122,33
3. Vật kiến trúc		8	40,0	9.683.941,15	9.683.941,15		
4. Xe ô tô		3		2.507.398,50	2.507.398,50		1.140.010,48
5. Máy móc, thiết bị		56		33.342.317,32	33.299.957,93	42.359,38	1.042.461,17
6. TSCĐ hữu hình khác		5		2.421.579,11	2.421.579,11		96.001,14
I.33. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Quảng Bình		47	9.737,0	157.808.413,16	157.808.413,16		149.486.700,02
1. Đất		3	6.791,0	144.385.373,0	144.385.373,0		144.385.373,0
2. Nhà		2	2.946,0	5.366.334,54	5.366.334,54		1.104.634,76
3. Vật kiến trúc		1		238.025,0	238.025,0		

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
4. Xe ô tô		3		2.522.461,90	2.522.461,90		1.144.211,11
5. Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)		1		91.786,0	91.786,0		
6. Máy móc, thiết bị		33		4.781.773,79	4.781.773,79		2.693.744,07
7. TSCĐ hữu hình khác		4		422.658,93	422.658,93		158.737,07
I.34. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Quảng Trị		63	10.292,0	118.910.146,09	104.555.472,03	14.354.674,06	102.890.145,61
1. Đất		2	5.066,0	89.858.404,56	89.858.404,56		89.858.404,56
2. Nhà		6	5.226,0	16.298.290,69	4.476.777,34	11.821.513,36	10.518.768,19
3. Vật kiến trúc		1		738.283,40		738.283,40	369.141,70
4. Xe ô tô		3		2.507.579,60	2.507.579,60		917.219,72
5. Máy móc, thiết bị		41		6.822.893,43	6.018.577,89	804.315,54	602.463,18
6. TSCĐ hữu hình khác		10		2.684.694,41	1.694.132,65	990.561,77	624.148,26
I.35. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Thừa Thiên Huế		71	11.123,0	469.889.098,07	469.284.051,48	605.046,59	445.788.536,22
1. Đất		1	5.757,0	429.924.625,0	429.924.625,0		429.924.625,0
2. Nhà		4	5.366,0	24.086.399,56	24.029.169,96	57.229,60	14.355.496,48
3. Xe ô tô		2		1.636.498,86	1.636.498,86		339.391,59
4. Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)		1		275.880,0	275.880,0		177.023,0
5. Máy móc, thiết bị		55		10.743.101,70	10.195.284,72	547.816,99	663.130,34
6. TSCĐ hữu hình khác		6		3.021.587,06	3.021.587,06		328.869,81
7. TSCĐ vô hình		2		201.005,90	201.005,90		
I.36. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh		94		77.427.368,53	77.427.368,53		5.195.299,11
1. Xe ô tô		3		2.133.539,20	2.133.539,20		333.662,73
2. Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)		2		667.451,20	667.451,20		
3. Máy móc, thiết bị		81		45.660.386,0	45.660.386,0		2.874.347,16
4. TSCĐ vô hình		8		28.965.992,14	28.965.992,14		1.987.289,23
I.37. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh thành phố Đà Nẵng		105	10.656,0	762.215.321,36	751.080.250,72	11.135.070,64	690.942.983,95
1. Đất		2	4.131,0	666.843.967,20	666.843.967,20		666.843.967,20
2. Nhà		3	6.525,0	35.110.579,64	35.110.579,64		18.512.537,31
3. Xe ô tô		4		3.482.106,60	3.482.106,60		791.049,76

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
4. Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)		1		93.362,85	93.362,85		
5. Máy móc, thiết bị		66		26.115.343,03	25.444.776,52	670.566,51	3.391.922,44
6. TSCĐ hữu hình khác		24		14.481.471,17	14.481.471,17		587.597,98
7. TSCĐ vô hình		5		16.088.490,87	5.623.986,75	10.464.504,13	815.909,25
I.38. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Quảng Nam		78	15.633,40	204.431.924,54	202.522.824,98	1.909.099,56	115.754.190,66
1. Đất		2	6.921,90	109.998.840,0	109.998.840,0		109.998.840,0
2. Nhà		8	8.711,50	58.952.713,15	58.952.713,15		2.823.006,36
3. Vật kiến trúc		2		6.346.445,77	6.346.445,77		
4. Xe ô tô		3		2.563.060,0	1.349.820,0	1.213.240,0	1.120.650,26
5. Máy móc, thiết bị		63		26.570.865,62	25.875.006,05	695.859,56	1.811.694,04
I.39. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Quảng Ngãi		57	8.516,0	128.120.010,47	128.120.010,47		114.534.832,95
1. Đất		1	5.649,0	110.151.600,0	110.151.600,0		110.151.600,0
2. Nhà		4	2.867,0	8.237.531,74	8.237.531,74		3.602.319,05
3. Vật kiến trúc		1		164.923,19	164.923,19		
4. Xe ô tô		2		1.034.925,0	1.034.925,0		
5. Máy móc, thiết bị		38		5.614.447,14	5.614.447,14		416.855,15
6. TSCĐ hữu hình khác		7		1.756.755,36	1.756.755,36		120.750,0
7. TSCĐ vô hình		4		1.159.828,04	1.159.828,04		243.308,75
I.40. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Bình Định		127	15.773,60	363.969.227,43	363.058.442,43	910.785,0	278.760.539,03
1. Đất		4	4.569,80	123.600.445,80	123.600.445,80		123.600.445,80
2. Nhà		5	11.203,80	131.579.643,54	131.579.643,54		113.037.528,29
3. Vật kiến trúc		1		6.508.593,34	6.508.593,34		3.255.064,81
4. Xe ô tô		16		39.759.083,55	39.759.083,55		19.540.525,15
5. Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)		3		1.596.046,20	685.261,20	910.785,0	455.392,50
6. Máy móc, thiết bị		85		55.416.052,44	55.416.052,44		17.850.376,29
7. TSCĐ hữu hình khác		4		3.682.006,17	3.682.006,17		768.192,44
8. TSCĐ vô hình		9		1.827.356,41	1.827.356,41		253.013,75
I.41. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Phú Yên		48	8.641,0	132.829.220,23	132.829.220,23		118.668.379,77

DVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
1. Đất		2	4.452,0	95.328.300,0	95.328.300,0	95.328.300,0	
2. Nhà		4	4.189,0	27.113.372,45	27.113.372,45	20.675.777,22	
3. Vật kiến trúc		1		87.254,0	87.254,0		
4. Xe ô tô		3		2.216.473,0	2.216.473,0	336.993,19	
5. Máy móc, thiết bị		35		6.946.411,78	6.946.411,78	2.205.375,37	
6. TSCĐ hữu hình khác		3		1.137.409,0	1.137.409,0		
I.42. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Khánh Hòa		63	5.602,0	157.348.215,86	157.348.215,86	141.143.679,81	
1. Đất		2	1.981,0	124.095.420,0	124.095.420,0	124.095.420,0	
2. Nhà		5	3.621,0	19.482.296,75	19.482.296,75	14.527.182,13	
3. Vật kiến trúc		2		533.846,16	533.846,16	407.889,15	
4. Xe ô tô		2		1.666.936,90	1.666.936,90	103.738,11	
5. Máy móc, thiết bị		47		9.319.269,07	9.319.269,07	1.913.869,68	
6. TSCĐ hữu hình khác		5		2.250.446,99	2.250.446,99	95.580,73	
I.43. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Đắk Nông		57	8.720,0	60.747.228,59	60.413.919,21	32.972.382,90	
1. Đất		1	5.854,0	13.250.000,40	13.250.000,40	13.250.000,40	
2. Nhà		3	2.866,0	25.752.463,0	25.752.463,0	17.611.333,62	
3. Vật kiến trúc		8		9.390.826,36	9.390.826,36	15.432,08	
4. Xe ô tô		3		2.232.427,50	2.232.427,50	889.474,25	
5. Máy móc, thiết bị		30		4.082.277,16	4.039.917,78	842.373,82	
6. TSCĐ hữu hình khác		12		6.039.234,16	5.748.284,16	363.768,73	
I.44. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Bình Thuận		47	5.948,0	108.117.389,04	108.117.389,04	87.192.631,39	
1. Đất		1	2.206,0	59.243.400,0	59.243.400,0	59.243.400,0	
2. Nhà		2	3.742,0	35.205.057,67	35.205.057,67	26.589.732,34	
3. Xe ô tô		2		1.163.922,0	1.163.922,0		
4. Máy móc, thiết bị		27		5.666.951,97	5.666.951,97	516.469,67	
5. TSCĐ hữu hình khác		15		6.838.057,40	6.838.057,40	843.029,39	
I.45. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Ninh Thuận		68	8.502,81	84.181.192,33	84.181.192,33	56.387.881,53	
1. Đất		2	5.184,0	41.212.800,0	41.212.800,0	41.212.800,0	

DVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
2. Nhà		6	3.318,81	24.259.754,02	24.259.754,02		12.151.314,15
3. Vật kiến trúc		3		3.370.245,0	3.370.245,0		
4. Xe ô tô		2		1.566.801,0	1.566.801,0		345.177,73
5. Máy móc, thiết bị		50		8.952.595,31	8.952.595,31		2.435.280,90
6. TSCĐ hữu hình khác		4		3.845.762,0	3.845.762,0		
7. TSCĐ vô hình		1		973.235,0	973.235,0		243.308,75
I.46. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Gia Lai		54	8.992,40	231.547.861,88	231.547.861,88		215.006.089,40
1. Đất		1	5.735,0	212.188.710,0	212.188.710,0		212.188.710,0
2. Nhà		7	3.257,40	7.218.113,95	7.218.113,95		340.401,17
3. Vật kiến trúc		3		572.660,16	572.660,16		
4. Xe ô tô		4		3.496.293,0	3.496.293,0		1.017.280,78
5. Máy móc, thiết bị		34		6.835.274,63	6.835.274,63		1.330.713,45
6. TSCĐ hữu hình khác		5		1.236.810,14	1.236.810,14		128.984,0
I.47. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Kon Tum		68	4.788,0	84.951.036,69	84.912.886,57	38.150,12	66.600.796,96
1. Đất		1	1.910,0	44.453.280,0	44.453.280,0		44.453.280,0
2. Nhà		2	2.878,0	25.895.239,43	25.895.239,43		18.592.480,72
3. Xe ô tô		3		2.389.121,20	2.389.121,20		768.898,46
4. Máy móc, thiết bị		53		11.139.497,31	11.101.347,19	38.150,12	2.171.924,19
5. TSCĐ hữu hình khác		9		1.073.898,75	1.073.898,75		614.213,60
I.48. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Đắk Lắk		75	12.091,0	90.957.894,84	90.957.894,84		58.171.950,05
1. Đất		2	6.972,0	8.458.658,0	8.458.658,0		8.458.658,0
2. Nhà		5	5.119,0	58.167.221,72	58.167.221,72		42.612.471,99
3. Vật kiến trúc		3		1.159.939,97	1.159.939,97		
4. Xe ô tô		4		3.547.134,40	3.547.134,40		1.233.042,36
5. Máy móc, thiết bị		50		16.573.682,71	16.573.682,71		4.460.572,45
6. TSCĐ hữu hình khác		11		3.051.258,04	3.051.258,04		1.407.205,25
I.49. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Lâm Đồng		78	9.002,0	197.735.534,45	197.735.534,45		166.066.225,20
1. Đất		4	4.471,0	161.207.232,0	161.207.232,0		161.207.232,0

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
2. Nhà		7	4.531,0	20.035.678,39	20.035.678,39	1.129.467,78	
3. Vật kiến trúc		2		490.498,96	490.498,96		
4. Xe ô tô		3		2.841.150,0	2.841.150,0	1.353.711,0	
5. Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)		1		90.963,53	90.963,53		
6. Máy móc, thiết bị		50		10.149.264,48	10.149.264,48	1.712.864,81	
7. TSCĐ hữu hình khác		2		461.017,39	461.017,39	166.627,10	
8. TSCĐ vô hình		9		2.459.729,70	2.459.729,70	496.322,50	
I.50. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Hậu Giang		49	8.615,0	71.965.866,66	32.165.615,0	54.844.497,86	
1. Đất		1	5.187,0	22.437.368,0	22.437.368,0	22.437.368,0	
2. Nhà		2	3.428,0	34.123.229,28		30.449.401,84	
3. Xe ô tô		2		1.663.215,60	1.663.215,60	686.363,18	
4. Máy móc, thiết bị		43		12.263.771,63	8.065.031,40	1.271.364,83	
5. TSCĐ hữu hình khác		1		1.478.282,15		0,0	
I.51. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Bình Dương		53	10.632,20	89.476.096,93	89.476.096,93	75.951.513,35	
1. Đất		2	7.917,0	72.727.690,41	72.727.690,41	72.727.690,41	
2. Nhà		6	2.715,20	3.396.719,86	3.396.719,86	492.200,63	
3. Xe ô tô		2		1.709.120,0	1.709.120,0	918.556,70	
4. Máy móc, thiết bị		38		9.699.411,53	9.699.411,53	1.597.200,57	
5. TSCĐ hữu hình khác		5		1.943.155,13	1.943.155,13	215.865,04	
I.52. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Bình Phước		64	7.621,0	149.204.354,50	149.204.354,50	123.657.670,26	
1. Đất		1	5.000,0	116.043.840,0	116.043.840,0	116.043.840,0	
2. Nhà		4	2.621,0	16.432.619,83	16.432.619,83	738.942,50	
3. Vật kiến trúc		2		6.102.638,94	6.102.638,94	3.460.757,42	
4. Xe ô tô		3		2.502.455,90	2.502.455,90	324.373,73	
5. Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)		1		352.800,0	352.800,0	352.800,0	
6. Máy móc, thiết bị		52		7.723.343,76	7.723.343,76	2.690.300,53	
7. TSCĐ vô hình		1		46.656,08	46.656,08	46.656,08	
I.53. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Tây Ninh		61	12.158,50	100.645.898,62	100.645.898,62	84.147.678,86	

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
1. Đất		1	5.518,0	79.874.250,0	79.874.250,0		79.874.250,0
2. Nhà		5	6.573,0	9.162.033,25	9.162.033,25		2.849.380,08
3. Vật kiến trúc		1	67,50	82.881,10	82.881,10		
4. Xe ô tô		2		1.904.800,0	1.904.800,0		670.846,04
5. Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)		1		89.963,53	89.963,53		
6. Máy móc, thiết bị		47		9.089.095,40	9.089.095,40		753.202,74
7. TSCĐ hữu hình khác		4		442.875,34	442.875,34		
I.54. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Đồng Nai		84	3.808,0	42.828.540,59	42.828.540,59		25.523.337,32
1. Đất		1	1.483,0	18.590.000,0	18.590.000,0		18.590.000,0
2. Nhà		2	2.325,0	9.443.125,41	9.443.125,41		5.169.649,91
3. Vật kiến trúc		2		73.656,0	73.656,0		
4. Xe ô tô		3		2.139.291,0	2.139.291,0		927.023,60
5. Máy móc, thiết bị		66		10.053.233,85	10.053.233,85		491.279,76
6. TSCĐ hữu hình khác		10		2.529.234,33	2.529.234,33		345.384,06
I.55. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu		78	9.050,0	148.191.223,25	148.191.223,25		113.628.980,28
1. Đất		1	2.370,0	36.972.000,0	36.972.000,0		36.972.000,0
2. Nhà		1	6.680,0	76.086.978,61	76.086.978,61		66.956.541,18
3. Xe ô tô		3		2.080.606,80	2.080.606,80		323.102,37
4. Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)		1		815.000,0	815.000,0		407.500,0
5. Máy móc, thiết bị		45		14.688.313,85	14.688.313,85		3.658.808,93
6. TSCĐ hữu hình khác		26		17.202.755,11	17.202.755,11		5.311.027,81
7. TSCĐ vô hình		1		345.568,89	345.568,89		
I.56. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Long An		49	2.795,80	53.273.449,45	53.273.449,45		44.359.362,13
1. Đất		1	1.696,0	42.860.301,12	42.860.301,12		42.860.301,12
2. Nhà		4	1.099,80	2.778.340,14	2.778.340,14		
3. Xe ô tô		1		794.560,0	794.560,0		218.344,09
4. Máy móc, thiết bị		33		4.999.068,07	4.999.068,07		717.151,40
5. TSCĐ hữu hình khác		10		1.841.180,12	1.841.180,12		563.565,53

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
I.57. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Đồng Tháp		50	7.275,51	166.977.692,10	166.977.692,10		151.392.368,76
1. Đất		1	4.366,0	147.947.940,0	147.947.940,0		147.947.940,0
2. Nhà		4	2.909,51	8.283.674,12	8.283.674,12		2.022.659,51
3. Vật kiến trúc		2		524.747,39	524.747,39		
4. Xe ô tô		2		1.304.575,90	1.304.575,90		296.091,88
5. Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)		1		90.011,29	90.011,29		
6. Máy móc, thiết bị		40		8.826.743,40	8.826.743,40		1.125.677,37
I.58. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh An Giang		52	3.443,53	211.382.471,05	209.052.126,38	2.330.344,67	202.207.447,64
1. Đất		3	2.434,0	196.816.536,0	196.816.536,0		196.816.536,0
2. Nhà		2	1.009,53	3.352.376,67	1.022.032,0	2.330.344,67	1.615.394,92
3. Xe ô tô		3		2.597.775,0	2.597.775,0		2.019.475,0
4. Máy móc, thiết bị		41		6.805.017,44	6.805.017,44		795.070,89
5. TSCĐ hữu hình khác		3		1.810.765,94	1.810.765,94		960.970,83
I.59. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Tiền Giang		67	6.775,40	94.294.013,68	87.113.507,06	7.180.506,62	80.691.056,46
1. Đất		2	4.201,0	77.964.700,0	77.964.700,0		77.964.700,0
2. Nhà		4	2.574,40	3.567.224,80	3.567.224,80		1.344.477,16
3. Xe ô tô		2		1.588.207,30	1.588.207,30		249.661,45
4. Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)		2		614.516,29	524.880,0	89.636,29	
5. Máy móc, thiết bị		46		6.769.054,72	657.145,20	6.111.909,52	542.624,35
6. TSCĐ hữu hình khác		4		1.330.581,11	826.060,0	504.521,11	93.271,06
7. TSCĐ vô hình		7		2.459.729,46	1.985.289,76	474.439,70	496.322,44
I.60. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Bến Tre		55	14.507,0	55.622.092,86	54.695.152,86	926.940,0	41.874.919,55
1. Đất		1	7.085,0	35.706.384,0	35.706.384,0		35.706.384,0
2. Nhà		6	7.422,0	9.716.289,17	9.716.289,17		4.374.915,57
3. Vật kiến trúc		1		1.177.919,94	1.177.919,94		
4. Xe ô tô		3		2.277.364,90	1.350.424,90	926.940,0	997.980,16
5. Máy móc, thiết bị		41		6.382.906,85	6.382.906,85		795.639,82
6. TSCĐ hữu hình khác		3		361.228,0	361.228,0		

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
I.61. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Vĩnh Long		43	8.999,70	119.111.778,28	114.636.985,80	4.474.792,49	105.883.676,75
1. Đất		1	3.731,70	58.214.520,0	58.214.520,0		58.214.520,0
2. Nhà		2	5.268,0	52.552.813,88	52.552.813,88		46.108.142,88
3. Xe ô tô		3		1.950.070,0	1.950.070,0		256.092,16
4. Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)		2		1.682.170,0	1.682.170,0		841.085,0
5. Máy móc, thiết bị		35		4.712.204,40	237.411,91	4.474.792,49	463.836,71
I.62. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Trà Vinh		56	9.951,69	28.613.806,48	26.403.398,98	2.210.407,50	17.159.033,14
1. Đất		1	2.020,0	10.667.184,0	10.667.184,0		10.667.184,0
2. Nhà		4	7.931,69	6.184.244,55	6.184.244,55		2.935.846,81
3. Xe ô tô		3		2.076.695,0	2.076.695,0		318.493,54
4. Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)		2		276.455,0	276.455,0		121.609,59
5. Máy móc, thiết bị		38		7.341.741,68	5.131.334,18	2.210.407,50	2.824.648,05
6. TSCĐ hữu hình khác		8		2.067.486,25	2.067.486,25		291.251,15
I.63. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh thành phố Cần Thơ		90	7.888,0	188.120.271,99	187.291.010,35	829.261,64	136.561.051,23
1. Đất		2	2.587,0	110.160.190,0	110.160.190,0		110.160.190,0
2. Nhà		3	5.301,0	20.939.303,04	20.939.303,04		18.454.218,54
3. Xe ô tô		4		3.019.277,14	3.019.277,14		1.075.185,25
4. Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)		2		180.775,71	180.775,71		
5. Máy móc, thiết bị		64		32.308.639,44	32.000.564,44	308.075,0	4.944.245,33
6. TSCĐ hữu hình khác		8		4.923.247,16	4.923.247,16		1.111.302,53
7. TSCĐ vô hình		7		16.588.839,52	16.067.652,87	521.186,64	815.909,59
I.64. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Sóc Trăng		44	3.525,0	77.391.210,25	27.033.891,70	50.357.318,55	65.521.698,30
1. Đất		1	1.732,0	62.348.400,0	17.459.568,0	44.888.832,0	62.348.400,0
2. Nhà		4	1.793,0	5.932.142,51	5.932.142,51		1.127.345,13
3. Xe ô tô		2		1.453.819,90	1.453.819,90		240.666,86
4. Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)		2		310.813,53		310.813,53	
5. Máy móc, thiết bị		32		5.229.789,68	279.771,29	4.950.018,39	1.092.985,07
6. TSCĐ hữu hình khác		3		2.116.244,64	1.908.590,0	207.654,64	712.301,25

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
I.65. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Kiên Giang		54	4.298,0	31.675.983,69	31.675.983,69		19.166.512,02
1. Đất		2	1.802,0	16.481.360,0	16.481.360,0		16.481.360,0
2. Nhà		2	2.496,0	4.742.042,30	4.742.042,30		
3. Xe ô tô		2		1.018.701,20	1.018.701,20		
4. Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)		2		622.313,53	622.313,53		265.800,0
5. Máy móc, thiết bị		44		7.248.004,66	7.248.004,66		2.370.798,02
6. TSCĐ hữu hình khác		2		1.563.562,0	1.563.562,0		48.554,0
I.66. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Bạc Liêu		47	7.184,0	100.910.106,01	100.910.106,01		89.658.854,58
1. Đất		1	4.559,0	80.457.525,0	80.457.525,0		80.457.525,0
2. Nhà		3	2.625,0	9.374.990,98	9.374.990,98		5.836.577,20
3. Vật kiến trúc		1		350.246,76	350.246,76		
4. Xe ô tô		3		2.449.184,50	2.449.184,50		841.180,56
5. Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)		1		221.402,0	221.402,0		221.402,0
6. Máy móc, thiết bị		38		8.056.756,76	8.056.756,76		2.302.169,83
I.67. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Cà Mau		89	12.400,40	173.817.601,05	127.221.235,99	46.596.365,06	56.304.223,16
1. Đất		4	5.033,60	55.693.632,0	55.693.632,0		55.693.632,0
2. Nhà		7	7.366,80	78.960.996,19	66.829.785,65	12.131.210,54	157.845,92
3. Vật kiến trúc		5		11.419.071,82		11.419.071,82	
4. Xe ô tô		2		1.170.334,85	1.170.334,85		
5. Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)		1		90.963,53		90.963,53	
6. Máy móc, thiết bị		61		23.322.838,84	3.527.483,49	19.795.355,35	294.192,16
7. TSCĐ hữu hình khác		9		3.159.763,83		3.159.763,83	158.553,08
I.68. Chi Cục Quản trị tại thành phố Hồ Chí Minh		203	42.505,0	1.633.409.653,40	1.633.409.653,40		1.548.714.716,18
1. Đất		5	10.119,0	1.439.609.976,0	1.439.609.976,0		1.439.609.976,0
2. Nhà		7	32.386,0	128.946.656,02	128.946.656,02		88.672.829,81
3. Xe ô tô		12		10.402.884,28	10.402.884,28		2.025.916,23
4. Máy móc, thiết bị		105		21.633.666,45	21.633.666,45		9.562.975,61
5. TSCĐ hữu hình khác		74		32.816.470,66	32.816.470,66		8.843.018,53

DVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
I.69. Chi Cục Công nghệ thông tin		86		48.654.544,34	48.654.544,34		11.805.166,79
1. Xe ô tô		1		846.240,0	846.240,0		
2. Máy móc, thiết bị		77		32.068.335,56	32.068.335,56		3.257.232,81
3. TSCĐ hữu hình khác		5		870.568,78	870.568,78		825.283,98
4. TSCĐ vô hình		3		14.869.400,0	14.869.400,0		7.722.650,0
I.70. Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam		682	13.829,70	453.989.574,52	400.983.217,94	53.006.356,58	148.849.370,69
1. Đất		1	2.432,0	44.262.400,0	44.262.400,0		44.262.400,0
2. Nhà		5	11.397,70	67.635.181,38	67.635.181,38		8.832.560,08
3. Xe ô tô		3		2.964.500,0	849.100,0	2.115.400,0	1.748.754,83
4. Máy móc, thiết bị		591		122.946.983,57	94.815.580,56	28.131.403,02	43.855.516,56
5. TSCĐ hữu hình khác		49		183.259.412,90	183.227.215,90	32.197,0	28.115.955,42
6. TSCĐ vô hình		33		32.921.096,67	10.193.740,11	22.727.356,56	22.034.183,81
I.71. Thời báo Ngân hàng		107		4.254.908,71	1.348.818,51	2.906.090,21	1.377.288,62
1. Xe ô tô		1		870.640,0		870.640,0	754.496,62
2. Máy móc, thiết bị		103		2.923.268,71	1.277.818,51	1.645.450,21	292.192,0
3. TSCĐ vô hình		3		461.000,0	71.000,0	390.000,0	330.600,0
I.72. Tạp chí Ngân hàng		74		2.607.756,21	2.607.756,21		297.860,17
1. Xe ô tô		1		846.450,0	846.450,0		297.860,17
2. Máy móc, thiết bị		71		1.615.486,21	1.615.486,21		
3. TSCĐ vô hình		2		145.820,0	145.820,0		
I.73. Học viện Ngân hàng		2.272	206.163,20	2.285.116.757,80	2.249.505.810,80	35.610.947,0	1.968.860.182,04
1. Đất		6	118.178,10	1.717.248.970,69	1.717.248.970,69		1.717.248.970,69
2. Nhà		58	87.985,10	382.592.402,24	360.825.619,75	21.766.782,49	193.762.117,63
3. Vật kiến trúc		39		55.860.676,48	53.387.396,02	2.473.280,47	13.267.663,44
4. Xe ô tô		11		7.245.053,50	5.317.147,50	1.927.906,0	1.070.768,97
5. Máy móc, thiết bị		2.121		92.470.876,66	88.912.428,67	3.558.447,99	26.146.486,23
6. TSCĐ hữu hình khác		13		13.586.457,58	13.404.518,33	181.939,26	3.342.393,73
7. TSCĐ vô hình		24		16.112.320,64	10.409.729,84	5.702.590,80	14.021.781,34

DVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

Tài sản	Mã tài sản	Số lượng tài sản	Diện tích	Nguyên giá			Giá trị còn lại
				Tổng cộng	Trong đó		
					Ngân sách	Nguồn khác	
I.74. Trường Đại học Ngân hàng Tp.Hồ Chí Minh		638	384.964,70	861.590.292,06	839.484.050,36	22.106.241,70	682.300.567,39
1. Đất		5	97.108,0	227.977.628,0	227.977.628,0		227.977.628,0
2. Nhà		21	287.856,70	455.024.163,71	454.851.507,71	172.656,0	250.041.675,67
3. Vật kiến trúc		34		72.279.592,34	72.231.780,84	47.811,50	3.631.513,61
4. Xe ô tô		8		9.417.310,40	7.313.521,40	2.103.789,0	2.796.011,49
5. Máy móc, thiết bị		527		76.852.414,86	60.048.659,66	16.803.755,20	186.709.471,92
6. TSCĐ hữu hình khác		27		7.687.688,28	7.687.688,28		1.083.502,23
7. TSCĐ vô hình		16		12.351.494,46	9.373.264,46	2.978.230,0	10.060.764,46
I.75. Sở giao dịch ngân hàng nhà nước Việt Nam		38		2.503.159,26	2.503.159,26		237.073,13
1. Máy móc, thiết bị		36		2.406.374,26	2.406.374,26		222.719,64
2. TSCĐ hữu hình khác		2		96.785,0	96.785,0		14.353,50
Tổng cộng		10.464		24.196.005.101,68	23.589.139.149,81	606.865.951,87	18.939.581.088,13

Nguồn: Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công

Thời gian xuất báo cáo: 13/03/2024 14:45:30

Người lập biểu

Trần Thị Bích Thủy

Kiểm soát

Vũ Thị Kim Thanh

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2024

TL. THỐNG ĐỐC
KT. VU. TRƯỞNG VIỆC TOÁN TÀI CHÍNH
PHÓ VU. TRƯỞNG



Đinh Thị Lan Hương

BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÔNG
Phần 1: Tổng hợp chung
Kỳ báo cáo: Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/12/2023
Loại tài sản: Tất cả
Chi tiết bậc báo cáo: 1
Lý do: Tất cả

DVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất - nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

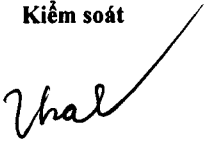
Tài sản	Mã tài sản	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ		
		Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
1. Đất		128	553.515,50	4.334.901.212,13	8	35.854,0	9.968.875.339,57	4	12.241,0	114.440.400,0	132	577.128,50	14.189.336.151,70
2. Nhà		445	806.181,42	5.143.868.266,09	10	23.098,70	194.526.725,28	14	20.891,0	100.225.755,61	441	808.389,12	5.238.169.235,76
3. Vật kiến trúc		180	3.721,50	249.781.470,07	17	40,0	15.052.963,24	4		1.986.259,57	193	3.761,50	262.848.173,74
4. Xe ô tô		323		391.550.187,62	1		846.450,0	8		4.426.371,30	316		387.970.266,32
5. Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)		44		17.805.586,84	2		744.880,0				46		18.550.466,84
6. Máy móc, thiết bị		7.980		2.068.419.227,95	785		117.324.712,75	579		72.044.927,58	8.186		2.113.699.013,12
7. TSCĐ hữu hình khác		889		1.265.488.039,80	38		14.754.175,68	40		24.170.397,09	887		1.256.071.818,39
8. TSCĐ vô hình		387		945.510.768,79	16		95.160.658,37	74		104.572.895,40	329		936.098.531,75
Tổng cộng		10.376	1.363.418,42	14.417.324.759,28	877	58.992,70	10.407.285.904,90	723	33.132,0	421.867.006,56	10.530	1.389.279,12	24.402.743.657,62

Nguồn: Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công
Thời gian xuất báo 13/03/2024 14:53:56

Người lập biểu


Trần Thị Bích Thủy

Kiểm soát


Vũ Thị Kim Thanh

Hà Nội, ngày 14 Tháng 03 năm 2024
K.T. V. TRƯỞNG VỤ KẾ TOÁN TÀI CHÍNH
Đinh Thị Lan Hương

Bộ, ngành, tỉnh: Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam
Tên đơn vị: Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam
Mã đơn vị: 036

Biểu số: 02C-ĐK/TSC

BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÔNG
Phần 2: Chi tiết theo loại hình đơn vị

Kỳ báo cáo: Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Loại tài sản: Tất cả

Chi tiết bậc báo cáo: 1

Lý do: Tất cả

Cấp hành chính: Tất cả

Loại hình đơn vị: Tất cả

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất - nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

Tài sản	Mã tài sản	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ		
		Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
I. Cơ quan nhà nước		6.860	763.556,52	11.600.880.422,67	342	32.764,0	9.474.979.675,69	511	11.999,0	283.943.149,98	6.691	784.321,52	20.791.916.948,39
1. Đất		115	335.641,40	3.059.414.033,33	6	26.349,0	9.188.024.639,67	1	2.580,0	47.591.520,0	120	359.410,40	12.199.847.153,0
2. Nhà		359	424.193,62	4.293.707.337,94	4	6.375,0	94.699.888,49	6	9.419,0	55.489.737,99	357	421.149,62	4.332.917.488,44
3. Vật kiến trúc		109	3.721,50	122.442.934,25	13	40,0	12.780.361,25	2		515.390,58	120	3.761,50	134.707.904,92
4. Xe ô tô		298		369.359.783,72	1		846.450,0	7		3.579.921,30	292		366.626.312,42
5. Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)		44		17.805.586,84	2		744.880,0				46		18.550.466,84
6. Máy móc, thiết bị		4.823		1.788.430.203,50	285		87.160.401,27	392		61.113.391,61	4.716		1.814.477.213,17
7. TSCĐ hữu hình khác		809		1.063.025.731,23	22		5.721.912,29	33		17.209.383,90	798		1.051.538.259,62
8. TSCĐ vô hình		303		886.694.811,86	9		85.001.142,72	70		98.443.804,60	242		873.252.149,98
II. Đơn vị sự nghiệp		3.516	599.861,90	2.816.444.336,61	536	26.228,70	932.319.572,21	279	21.133,0	140.851.666,54	3.773	604.957,60	3.607.912.242,28
1. Đất		13	217.874,10	1.275.487.178,79	2	9.505,0	780.850.699,90	3	9.661,0	66.848.880,0	12	217.718,10	1.989.488.998,69
2. Nhà		86	381.987,80	850.160.928,15	6	16.723,70	99.826.836,79	8	11.472,0	44.736.017,61	84	387.239,50	905.251.747,33
3. Vật kiến trúc		71		127.338.535,82	4		2.272.601,99	2		1.470.868,99	73		128.140.268,82
4. Xe ô tô		25		22.190.403,90				1		846.450,0	24		21.343.953,90
5. Máy móc, thiết bị		3.157		279.989.024,45	501		30.177.654,48	245		13.004.695,94	3.413		297.161.983,0
6. TSCĐ hữu hình khác		80		202.462.308,57	16		9.032.263,39	7		6.961.013,19	89		204.533.558,77

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất - nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

Tài sản	Mã tài sản	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ		
		Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
7. TSCĐ vô hình		84		58.815.956,93	7		10.159.515,65	13		6.983.740,80	78		61.991.731,78
Tổng cộng		10.376	1.363.418,42	14.417.324.759,28	878	58.992,70	10.407.299.247,90	790	33.132,0	424.794.816,51	10.464	1.389.279,12	24.399.829.190,67

Nguồn: Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công
Thời gian xuất báo cáo: 13/03/2024 14:54:56

Người lập biểu

Trần Thị Bích Thủy

Kiểm soát

Vũ Thị Kim Thanh



BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÔNG

Phần 3: Chi tiết theo từng đơn vị
Kỳ báo cáo: Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
Loại tài sản: Tất cả
Chi tiết bậc báo cáo: 1
Lý do: Tất cả

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất - nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

Tài sản	Mã tài sản	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ		
		Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
I. Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam		10.376	1.363.418,42	14.417.324.759,28	878	58.992,70	10.407.299.247,90	790	33.132,0	424.794.816,51	10.464	1.389.279,12	24.399.829.190,67
I.1. Cục Quản trị Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam		919	75.750,0	3.548.573.238,41	151	12.343,50	1.710.310.281,77				1.070	88.093,50	5.258.883.520,18
1. Đất		7	17.221,0	882.469.314,0	3	11.408,50	1.680.658.171,60				10	28.629,50	2.563.127.485,60
2. Nhà		24	58.529,0	2.174.201.965,28	1	935,0	1.208.949,91				25	59.464,0	2.175.410.915,19
3. Vật kiến trúc		6		8.627.492,91	2		1.964.141,26				8		10.591.634,17
4. Xe ô tô		40		35.679.975,68	1		846.450,0				41		36.526.425,68
5. Máy móc, thiết bị		730		330.746.579,26	142		25.069.239,60				872		355.815.818,86
6. TSCĐ hữu hình khác		72		81.789.139,23	2		563.329,40				74		82.352.468,63
7. TSCĐ vô hình		40		35.058.772,06							40		35.058.772,06
I.2. Cục Phát hành và Kho quỹ		167	17.825,50	423.352.731,64	1	8.474,70	223.802.241,52	4		189.718,37	164	26.300,20	646.965.254,80
1. Đất					1	8.474,70	209.264.072,16				1	8.474,70	209.264.072,16
2. Nhà		7	17.825,50	151.597.168,39			11.244.918,34				7	17.825,50	162.842.086,73
3. Vật kiến trúc		3		3.750.797,79							3		3.750.797,79
4. Xe ô tô		30		93.551.203,42							30		93.551.203,42
5. Máy móc, thiết bị		84		40.938.777,36				4		189.718,37	80		40.749.059,0
6. TSCĐ hữu hình khác		41		120.666.073,67			3.293.251,02				41		123.959.324,69
7. TSCĐ vô hình		2		12.848.711,01							2		12.848.711,01

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất - nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

Tài sản	Mã tài sản	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ		
		Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
I.3. Chi Cục Phát hành và Kho quỹ		109	2.290,0	145.545.093,66	1		150.938.636,91	2		76.384,24	108	2.290,0	296.407.346,33
1. Đất		2	1.135,0	17.037.930,0			150.858.844,50				2	1.135,0	167.896.774,50
2. Nhà		2	1.155,0	2.917.798,40							2	1.155,0	2.917.798,40
3. Xe ô tô		17		47.667.420,56							17		47.667.420,56
4. Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)		7		3.093.855,55							7		3.093.855,55
5. Máy móc, thiết bị		73		30.609.809,60	1		79.792,41	2		76.384,24	72		30.613.217,77
6. TSCĐ hữu hình khác		7		44.090.897,56							7		44.090.897,56
7. TSCĐ vô hình		1		127.382,0							1		127.382,0
I.4. Cục Công nghệ thông tin		718	28.111,0	2.044.481.018,58	22		348.578.329,87				740	28.111,0	2.393.059.348,45
1. Đất		2	13.209,0	190.836.500,0			243.839.238,0				2	13.209,0	434.675.738,0
2. Nhà		6	14.902,0	153.166.645,82							6	14.902,0	153.166.645,82
3. Vật kiến trúc		12		26.449.812,89							12		26.449.812,89
4. Xe ô tô		2		1.830.600,0							2		1.830.600,0
5. Máy móc, thiết bị		444		470.541.762,76	13		19.737.949,15				457		490.279.711,91
6. TSCĐ hữu hình khác		156		587.589.932,34							156		587.589.932,34
7. TSCĐ vô hình		96		614.065.764,77	9		85.001.142,72				105		699.066.907,49
I.5. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh thành phố Hà Nội		126	12.057,0	133.099.298,50				30	8.975,0	106.409.871,72	96	3.082,0	26.689.426,79
1. Đất		1	738,0	35.424.000,0				1	738,0	35.424.000,0			
2. Nhà		6	11.319,0	55.944.731,01				1	8.237,0	53.888.533,24	5	3.082,0	2.056.197,78
3. Xe ô tô		4		3.439.501,40							4		3.439.501,40

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất - nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

Tài sản	Mã tài sản	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ		
		Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
4. Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)		4		3.547.355,0							4		3.547.355,0
5. Máy móc, thiết bị		89		20.649.438,48				12		4.549.412,17	77		16.100.026,31
6. TSCĐ hữu hình khác		22		14.094.272,60				16		12.547.926,30	6		1.546.346,30
I.6. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Tuyên Quang		54	9.719,50	47.746.206,24	2		33.721.076,62				56	9.719,50	81.467.282,87
1. Đất		2	5.750,0	9.811.452,90			32.489.520,0				2	5.750,0	42.300.972,90
2. Nhà		7	3.969,50	27.005.709,31							7	3.969,50	27.005.709,31
3. Vật kiến trúc		1		450.954,26							1		450.954,26
4. Xe ô tô		2		1.862.910,0							2		1.862.910,0
5. Máy móc, thiết bị		34		5.678.231,96	2		1.231.556,62				36		6.909.788,58
6. TSCĐ hữu hình khác		7		2.311.246,46							7		2.311.246,46
7. TSCĐ vô hình		1		625.701,35							1		625.701,35
I.7. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Hà Giang		58	4.810,0	19.223.820,04			18.468.440,0	1		198.985,0	57	4.810,0	37.493.275,04
1. Đất		3	1.958,0	2.170.200,0			18.468.440,0				3	1.958,0	20.638.640,0
2. Nhà		6	2.852,0	6.986.842,71							6	2.852,0	6.986.842,71
3. Vật kiến trúc		1		879.543,81							1		879.543,81
4. Xe ô tô		3		2.517.993,40							3		2.517.993,40
5. Máy móc, thiết bị		38		4.381.275,53				1		198.985,0	37		4.182.290,53
6. TSCĐ hữu hình khác		6		2.003.124,96							6		2.003.124,96
7. TSCĐ vô hình		1		284.839,64							1		284.839,64
I.8. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Cao Bằng		60	10.501,0	134.852.842,39			113.671.638,0	13		4.375.345,41	47	10.501,0	244.149.134,97

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất - nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

Tài sản	Mã tài sản	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ		
		Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
1. Đất		1	4.880,0	39.359.200,0			113.671.638,0				1	4.880,0	153.030.838,0
2. Nhà		6	5.621,0	51.103.490,79							6	5.621,0	51.103.490,79
3. Vật kiến trúc		2		4.708.687,32							2		4.708.687,32
4. Xe ô tô		3		2.516.684,80							3		2.516.684,80
5. Máy móc, thiết bị		45		36.730.887,29				11		4.282.314,93	34		32.448.572,36
6. TSCĐ vô hình		3		433.892,19				2		93.030,48	1		340.861,71
I.9. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Lạng Sơn		65	8.905,0	30.753.141,65			15.205.837,50	2		260.876,84	63	8.905,0	45.698.102,32
1. Đất		1	4.273,0	12.123.760,0			15.205.837,50				1	4.273,0	27.329.597,50
2. Nhà		6	4.632,0	7.219.965,0							6	4.632,0	7.219.965,0
3. Vật kiến trúc		1		145.366,0							1		145.366,0
4. Xe ô tô		3		2.475.203,50							3		2.475.203,50
5. Máy móc, thiết bị		40		6.912.387,24				1		227.876,84	39		6.684.510,40
6. TSCĐ hữu hình khác		13		1.535.598,21				1		33.000,0	12		1.502.598,21
7. TSCĐ vô hình		1		340.861,71							1		340.861,71
I.10. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Bắc Cạn		60	4.919,0	37.525.887,0			38.800.000,0	2		322.748,04	58	4.919,0	76.003.138,96
1. Đất		1	2.000,0	8.000.000,0			38.800.000,0				1	2.000,0	46.800.000,0
2. Nhà		5	2.919,0	18.043.161,01							5	2.919,0	18.043.161,01
3. Vật kiến trúc		3		1.324.779,08							3		1.324.779,08
4. Xe ô tô		3		2.372.370,0							3		2.372.370,0
5. Máy móc, thiết bị		37		5.329.705,12				2		322.748,04	35		5.006.957,08
6. TSCĐ hữu hình khác		11		2.455.871,79							11		2.455.871,79

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất - nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

Tài sản	Mã tài sản	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ		
		Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
I.11. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Thái Nguyên		75	17.571,80	73.574.008,08							75	17.571,80	73.574.008,08
1. Đất		1	4.939,0	33.525.000,0							1	4.939,0	33.525.000,0
2. Nhà		10	12.632,80	27.680.933,73							10	12.632,80	27.680.933,73
3. Vật kiến trúc		2		288.857,46							2		288.857,46
4. Xe ô tô		3		2.457.560,0							3		2.457.560,0
5. Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)		1		89.686,29							1		89.686,29
6. Máy móc, thiết bị		45		7.050.750,40							45		7.050.750,40
7. TSCĐ hữu hình khác		13		2.481.220,19							13		2.481.220,19
I.12. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Yên Bái		63	15.427,0	53.094.751,83	2		112.415.197,40	2		101.157,38	63	15.427,0	165.408.791,85
1. Đất		1	9.792,0	33.936.700,0			111.209.600,0				1	9.792,0	145.146.300,0
2. Nhà		3	5.635,0	6.142.179,82							3	5.635,0	6.142.179,82
3. Vật kiến trúc		2		390.996,50	2		1.205.597,40	1		62.043,58	3		1.534.550,32
4. Xe ô tô		2		1.616.960,0							2		1.616.960,0
5. Máy móc, thiết bị		48		9.571.346,26				1		39.113,80	47		9.532.232,46
6. TSCĐ hữu hình khác		1		656.355,0							1		656.355,0
7. TSCĐ vô hình		6		780.214,25							6		780.214,25
I.13. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Lào Cai		59	15.083,20	48.802.059,86	8		50.959.265,83	5		2.075.872,52	62	15.083,20	97.685.453,17
1. Đất		2	11.300,0	5.272.100,0			48.821.600,0				2	11.300,0	54.093.700,0
2. Nhà		6	3.783,20	28.005.085,96							6	3.783,20	28.005.085,96

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất - nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

Tài sản	Mã tài sản	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ		
		Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
3. Xe ô tô		3		2.208.398,30							3		2.208.398,30
4. Máy móc, thiết bị		33		7.867.139,35	7		2.015.679,83	2		142.766,80	38		9.740.052,38
5. TSCĐ hữu hình khác		14		5.164.496,60	1		121.986,0	2		1.648.266,08	13		3.638.216,52
6. TSCĐ vô hình		1		284.839,64				1		284.839,64			
I.14. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Điện Biên		63	5.435,0	35.411.321,42	1		48.970.837,0	4		162.330,04	60	5.435,0	84.219.828,38
1. Đất		1	3.026,0	11.707.594,0			48.872.926,0				1	3.026,0	60.580.520,0
2. Nhà		4	2.409,0	9.737.041,30							4	2.409,0	9.737.041,30
3. Xe ô tô		3		2.428.625,0							3		2.428.625,0
4. Máy móc, thiết bị		42		8.432.750,58				4		162.330,04	38		8.270.420,54
5. TSCĐ hữu hình khác		11		1.421.873,83	1		97.911,0				12		1.519.784,83
6. TSCĐ vô hình		2		1.683.436,71							2		1.683.436,71
I.15. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Sơn La		151	16.415,0	104.050.088,36	3		33.214.517,85	2		71.776,03	152	16.415,0	137.192.830,18
1. Đất		4	8.539,50	21.339.085,0			32.945.568,85				4	8.539,50	54.284.653,85
2. Nhà		10	7.875,50	52.087.609,86							10	7.875,50	52.087.609,86
3. Vật kiến trúc		7		9.144.771,13	2		134.982,0				9		9.279.753,13
4. Xe ô tô		3		2.408.790,0							3		2.408.790,0
5. Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)		1		589.285,0							1		589.285,0
6. Máy móc, thiết bị		120		16.465.249,79	1		133.967,0	2		71.776,03	119		16.527.440,76

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất - nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

Tài sản	Mã tài sản	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ		
		Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
7. TSCĐ hữu hình khác		5		715.622,59							5		715.622,59
8. TSCĐ vô hình		1		1.299.675,0							1		1.299.675,0
I.16. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Quảng Ninh		101	7.084,0	105.439.220,75	4		11.049.421,67				105	7.084,0	116.488.642,42
1. Đất		1	2.694,0	40.410.000,0			10.930.905,0				1	2.694,0	51.340.905,0
2. Nhà		7	4.390,0	37.209.302,48							7	4.390,0	37.209.302,48
3. Vật kiến trúc		3		1.783.325,68							3		1.783.325,68
4. Xe ô tô		3		2.315.660,0							3		2.315.660,0
5. Máy móc, thiết bị		75		13.942.901,20	4		118.516,67				79		14.061.417,87
6. TSCĐ hữu hình khác		10		9.367.425,25							10		9.367.425,25
7. TSCĐ vô hình		2		410.606,13							2		410.606,13
I.17. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Lai Châu		62	9.105,0	45.628.382,29	3		20.345.678,20	1		1.796.718,20	64	9.105,0	64.177.342,29
1. Đất		1	5.960,0	4.195.840,0			18.332.960,0				1	5.960,0	22.528.800,0
2. Nhà		4	3.145,0	18.667.966,24			1.796.718,20				4	3.145,0	20.464.684,44
3. Vật kiến trúc		1		3.964.462,64							1		3.964.462,64
4. Xe ô tô		4		2.508.230,95							4		2.508.230,95
5. Máy móc, thiết bị		40		6.148.690,69	1		36.000,0				41		6.184.690,69
6. TSCĐ hữu hình khác		10		8.174.915,42	2		180.000,0	1		1.796.718,20	11		6.558.197,22
7. TSCĐ vô hình		2		1.968.276,35							2		1.968.276,35

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất - nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

Tài sản	Mã tài sản	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ		
		Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
I.18. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh thành phố Hải Phòng		107	13.332,50	237.295.535,93	1		26.879.690,0	7		409.542,24	101	13.332,50	263.765.683,69
1. Đất		2	6.233,50	177.557.030,0			26.780.000,0				2	6.233,50	204.337.030,0
2. Nhà		8	7.099,0	6.264.619,74							8	7.099,0	6.264.619,74
3. Xe ô tô		3		2.204.836,50							3		2.204.836,50
4. Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)		1		841.085,0							1		841.085,0
5. Máy móc, thiết bị		84		21.834.099,74	1		99.690,0	7		409.542,24	78		21.524.247,50
6. TSCĐ hữu hình khác		2		1.222.100,0							2		1.222.100,0
7. TSCĐ vô hình		7		27.371.764,95							7		27.371.764,95
I.19. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Hải Dương		63	5.579,0	51.354.504,39	1		164.367.523,50				64	5.579,0	215.722.027,89
1. Đất		2	2.471,0	27.151.600,0			163.577.300,0				2	2.471,0	190.728.900,0
2. Nhà		5	3.108,0	11.431.522,75							5	3.108,0	11.431.522,75
3. Xe ô tô		3		2.554.760,0							3		2.554.760,0
4. Máy móc, thiết bị		46		6.342.983,63	1		790.223,50				47		7.133.207,13
5. TSCĐ hữu hình khác		6		3.791.480,79							6		3.791.480,79
6. TSCĐ vô hình		1		82.157,22							1		82.157,22
I.20. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Hưng Yên		42	6.063,21	41.115.795,42			70.323.004,80				42	6.063,21	111.438.800,22
1. Đất		1	4.167,0	17.183.995,20			70.323.004,80				1	4.167,0	87.507.000,0
2. Nhà		3	1.896,21	12.967.378,12							3	1.896,21	12.967.378,12
3. Vật kiến trúc		6		3.919.912,40							6		3.919.912,40

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất - nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

Tài sản	Mã tài sản	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ		
		Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
4. Xe ô tô		3		2.069.216,80							3		2.069.216,80
5. Máy móc, thiết bị		21		3.289.522,18							21		3.289.522,18
6. TSCĐ hữu hình khác		7		1.655.642,26							7		1.655.642,26
7. TSCĐ vô hình		1		30.128,48							1		30.128,48
I.21. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Bắc Giang		73	7.416,47	62.767.765,64	2		51.728.707,73	1		73.500,0	74	7.416,47	114.422.973,37
1. Đất		1	3.902,0	17.631.300,0			51.505.980,0				1	3.902,0	69.137.280,0
2. Nhà		6	3.514,47	31.383.914,58							6	3.514,47	31.383.914,58
3. Xe ô tô		3		2.388.350,0							3		2.388.350,0
4. Máy móc, thiết bị		49		8.218.397,06	1		79.792,41				50		8.298.189,47
5. TSCĐ hữu hình khác		12		2.501.637,14	1		142.935,32	1		73.500,0	12		2.571.072,45
6. TSCĐ vô hình		2		644.166,88							2		644.166,88
I.22. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Bắc Ninh		62	12.432,0	48.273.420,31			285.562.200,0	1		54.608,18	61	12.432,0	333.781.012,14
1. Đất		1	4.655,0	13.987.050,0			285.562.200,0				1	4.655,0	299.549.250,0
2. Nhà		4	4.151,0	20.378.889,47							4	4.151,0	20.378.889,47
3. Vật kiến trúc		1	3.626,0	87.542,60							1	3.626,0	87.542,60
4. Xe ô tô		3		2.614.234,30							3		2.614.234,30
5. Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)		1		89.436,29							1		89.436,29
6. Máy móc, thiết bị		42		8.082.837,18				1		54.608,18	41		8.028.229,0
7. TSCĐ hữu hình khác		5		801.218,80							5		801.218,80
8. TSCĐ vô hình		5		2.232.211,67							5		2.232.211,67

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất - nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

Tài sản	Mã tài sản	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ		
		Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
I.23. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Phú Thọ		80	17.381,10	134.809.156,04			161.708.400,0	2		90.216,0	78	17.381,10	296.427.340,04
1. Đất		2	8.485,10	43.873.650,0			161.708.400,0				2	8.485,10	205.582.050,0
2. Nhà		4	8.896,0	48.750.930,38							4	8.896,0	48.750.930,38
3. Xe ô tô		2		1.567.360,0							2		1.567.360,0
4. Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)		1		884.000,0							1		884.000,0
5. Máy móc, thiết bị		56		19.503.231,03				2		90.216,0	54		19.413.015,03
6. TSCĐ hữu hình khác		15		20.229.984,63							15		20.229.984,63
I.24. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Vĩnh Phúc		66	6.490,0	48.964.918,14	1	1.842,0	52.877.228,0	1	1.842,0	5.653.200,0	66	6.490,0	96.188.946,14
1. Đất		1	3.299,0	12.809.800,0	1	1.842,0	52.877.228,0		1.842,0	5.526.300,0	2	3.299,0	60.160.728,0
2. Nhà		4	3.191,0	22.083.642,61							4	3.191,0	22.083.642,61
3. Vật kiến trúc		1		456.881,44							1		456.881,44
4. Xe ô tô		3		2.558.560,0							3		2.558.560,0
5. Máy móc, thiết bị		45		8.195.944,99				1		126.900,0	44		8.069.044,99
6. TSCĐ hữu hình khác		11		1.517.514,11							11		1.517.514,11
7. TSCĐ vô hình		1		1.342.575,0							1		1.342.575,0
I.25. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Hòa Bình		86	17.504,0	151.618.285,76			150.829.806,0	7		3.175.843,53	79	17.504,0	299.272.248,22
1. Đất		2	7.975,50	31.716.054,0			150.829.806,0				2	7.975,50	182.545.860,0
2. Nhà		8	9.528,50	92.535.904,99							8	9.528,50	92.535.904,99

DVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất - nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

Tài sản	Mã tài sản	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ		
		Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
3. Vật kiến trúc		1		327.639,0							1		327.639,0
4. Xe ô tô		3		2.522.547,0							3		2.522.547,0
5. Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)		1		88.949,52							1		88.949,52
6. Máy móc, thiết bị		68		23.520.551,02				7		3.175.843,53	61		20.344.707,49
7. TSCĐ hữu hình khác		3		906.640,23							3		906.640,23
I.26. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Hà Nam		61	12.607,0	112.818.456,86				3		153.342,35	58	12.607,0	112.665.114,52
1. Đất		3	9.597,0	82.494.450,0							3	9.597,0	82.494.450,0
2. Nhà		5	3.010,0	20.151.214,35							5	3.010,0	20.151.214,35
3. Xe ô tô		3		2.012.089,35							3		2.012.089,35
4. Máy móc, thiết bị		32		4.560.598,48				2		105.342,35	30		4.455.256,14
5. TSCĐ hữu hình khác		18		3.600.104,68				1		48.000,0	17		3.552.104,68
I.27. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Nam Định		63	16.991,0	77.811.075,44			385.530.820,0	7		1.229.318,27	56	16.991,0	462.112.577,17
1. Đất		1	7.207,0	42.119.980,0			385.530.820,0				1	7.207,0	427.650.800,0
2. Nhà		11	9.756,0	19.776.828,24							11	9.756,0	19.776.828,24
3. Vật kiến trúc		1	28,0	402.736,0							1	28,0	402.736,0
4. Xe ô tô		3		2.311.620,0							3		2.311.620,0
5. Máy móc, thiết bị		40		11.356.102,79				5		1.061.378,27	35		10.294.724,52
6. TSCĐ hữu hình khác		7		1.843.808,41				2		167.940,0	5		1.675.868,41
I.28. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Ninh Bình		75	7.905,60	81.014.700,24		156,20	4.943.223,0	8		5.777.795,97	67	8.061,80	80.180.127,27
1. Đất		1	4.620,0	25.289.760,0		156,20	4.943.223,0				1	4.776,20	30.232.983,0

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất - nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

Tài sản	Mã tài sản	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ		
		Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
2. Nhà		3	3.285,60	33.073.026,46							3	3.285,60	33.073.026,46
3. Vật kiến trúc		5		1.001.265,63							5		1.001.265,63
4. Xe ô tô		3		2.311.560,0							3		2.311.560,0
5. Máy móc, thiết bị		56		14.032.602,11				6		5.291.828,10	50		8.740.774,01
6. TSCĐ hữu hình khác		5		4.820.518,17							5		4.820.518,17
7. TSCĐ vô hình		2		485.967,86				2		485.967,86			
I.29. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Thái Bình		81	8.551,90	118.848.684,08	4		352.998.989,20	4		172.853,03	81	8.551,90	471.674.820,26
1. Đất		1	4.112,0	61.683.000,0			352.826.760,0				1	4.112,0	414.509.760,0
2. Nhà		8	4.439,90	33.819.846,19							8	4.439,90	33.819.846,19
3. Vật kiến trúc		4		3.760.289,90							4		3.760.289,90
4. Xe ô tô		3		2.288.380,0							3		2.288.380,0
5. Máy móc, thiết bị		51		14.756.574,57	4		172.229,20	4		172.853,03	51		14.755.950,75
6. TSCĐ hữu hình khác		13		2.199.731,71							13		2.199.731,71
7. TSCĐ vô hình		1		340.861,71							1		340.861,71
I.30. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Thanh Hóa		71	9.375,0	53.183.040,48	1		131.826.990,0	5	965,0	1.025.777,19	67	8.410,0	183.984.253,29
1. Đất		1	4.735,0	33.962.000,0			131.777.000,0				1	4.735,0	165.739.000,0
2. Nhà		11	4.640,0	7.449.359,25				3	965,0	921.183,10	8	3.675,0	6.528.176,15
3. Vật kiến trúc		2		582.469,0							2		582.469,0
4. Xe ô tô		2		1.744.290,0							2		1.744.290,0
5. Máy móc, thiết bị		48		8.387.646,48	1		49.990,0	2		104.594,09	47		8.333.042,39
6. TSCĐ hữu hình khác		5		671.069,06							5		671.069,06
7. TSCĐ vô hình		2		386.206,69							2		386.206,69

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất - nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

Tài sản	Mã tài sản	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ		
		Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
I.31. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Nghệ An		82	16.343,0	230.791.389,79	3		101.103.245,98	21		6.949.049,92	64	16.343,0	324.945.585,85
1. Đất		1	6.659,0	53.151.000,0			98.660.550,0				1	6.659,0	151.811.550,0
2. Nhà		9	9.684,0	91.904.417,59			12.120,48				9	9.684,0	91.916.538,07
3. Xe ô tô		3		2.557.880,0							3		2.557.880,0
4. Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)		2		1.164.140,0							2		1.164.140,0
5. Máy móc, thiết bị		63		79.532.040,30	2		2.355.775,50	20		6.608.188,21	45		75.279.627,59
6. TSCĐ hữu hình khác		3		2.141.050,18	1		74.800,0				4		2.215.850,18
7. TSCĐ vô hình		1		340.861,71				1		340.861,71			
I.32. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Hà Tĩnh		57	11.374,40	150.207.712,46	31	5.480,0	207.484.233,21	7		647.268,40	81	16.854,40	357.044.677,28
1. Đất		2	8.084,40	120.746.526,0			101.304.000,0				2	8.084,40	222.050.526,0
2. Nhà		4	3.290,0	15.694.067,80	3	5.440,0	71.344.847,40				7	8.730,0	87.038.915,20
3. Vật kiến trúc		2		704.658,09	6	40,0	8.979.283,05				8	40,0	9.683.941,15
4. Xe ô tô		3		2.507.398,50							3		2.507.398,50
5. Máy móc, thiết bị		40		8.008.495,53	21		25.788.705,68	5		454.883,90	56		33.342.317,32
6. TSCĐ hữu hình khác		6		2.546.566,54	1		67.397,08	2		192.384,50	5		2.421.579,11
I.33. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Quảng Bình		47	9.737,0	109.458.987,36			48.349.425,80				47	9.737,0	157.808.413,16
1. Đất		3	6.791,0	96.035.947,20			48.349.425,80				3	6.791,0	144.385.373,0
2. Nhà		2	2.946,0	5.366.334,54							2	2.946,0	5.366.334,54
3. Vật kiến trúc		1		238.025,0							1		238.025,0
4. Xe ô tô		3		2.522.461,90							3		2.522.461,90
5. Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)		1		91.786,0							1		91.786,0

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất - nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

Tài sản	Mã tài sản	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ		
		Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
6. Máy móc, thiết bị		33		4.781.773,79							33		4.781.773,79
7. TSCĐ hữu hình khác		4		422.658,93							4		422.658,93
I.34. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Quảng Trị		63	10.292,0	39.555.606,38	3		79.521.199,56	3		166.659,85	63	10.292,0	118.910.146,09
1. Đất		2	5.066,0	10.565.000,0			79.293.404,56				2	5.066,0	89.858.404,56
2. Nhà		6	5.226,0	16.298.290,69							6	5.226,0	16.298.290,69
3. Vật kiến trúc		1		738.283,40							1		738.283,40
4. Xe ô tô		3		2.507.579,60							3		2.507.579,60
5. Máy móc, thiết bị		44		6.989.553,28				3		166.659,85	41		6.822.893,43
6. TSCĐ hữu hình khác		7		2.456.899,41	3		227.795,0				10		2.684.694,41
I.35. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Thừa Thiên Huế		73	11.123,0	102.376.169,44			368.106.097,0	2		593.168,37	71	11.123,0	469.889.098,07
1. Đất		1	5.757,0	61.818.528,0			368.106.097,0				1	5.757,0	429.924.625,0
2. Nhà		4	5.366,0	24.086.399,56							4	5.366,0	24.086.399,56
3. Xe ô tô		3		2.199.069,96				1		562.571,10	2		1.636.498,86
4. Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)		1		275.880,0							1		275.880,0
5. Máy móc, thiết bị		56		10.773.698,97				1		30.597,27	55		10.743.101,70
6. TSCĐ hữu hình khác		6		3.021.587,06							6		3.021.587,06
7. TSCĐ vô hình		2		201.005,90							2		201.005,90
I.36. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh		96		77.752.520,44	7		454.224,72	9		779.376,63	94		77.427.368,53
1. Xe ô tô		3		2.133.539,20							3		2.133.539,20
2. Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)		2		667.451,20							2		667.451,20

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất - nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

Tài sản	Mã tài sản	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ		
		Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
3. Máy móc, thiết bị		83		45.985.537,90	7		454.224,72	9		779.376,63	81		45.660.386,0
4. TSCĐ vô hình		8		28.965.992,14							8		28.965.992,14
I.37. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh thành phố Đà Nẵng		97	10.656,0	140.307.937,38	9		621.955.348,46	1		47.964,48	105	10.656,0	762.215.321,36
1. Đất		2	4.131,0	45.348.672,0			621.495.295,20				2	4.131,0	666.843.967,20
2. Nhà		3	6.525,0	35.110.579,64							3	6.525,0	35.110.579,64
3. Xe ô tô		4		3.482.106,60							4		3.482.106,60
4. Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)		1		93.362,85							1		93.362,85
5. Máy móc, thiết bị		64		26.029.228,43	3		134.079,08	1		47.964,48	66		26.115.343,03
6. TSCĐ hữu hình khác		18		14.155.496,99	6		325.974,18				24		14.481.471,17
7. TSCĐ vô hình		5		16.088.490,87							5		16.088.490,87
I.38. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Quảng Nam		78	15.633,40	155.146.252,14			55.926.892,40			6.641.220,0	78	15.633,40	204.431.924,54
1. Đất		2	6.921,90	67.998.060,0			48.642.000,0			6.641.220,0	2	6.921,90	109.998.840,0
2. Nhà		8	8.711,50	56.454.722,07			2.497.991,08				8	8.711,50	58.952.713,15
3. Vật kiến trúc		2		5.935.161,23			411.284,54				2		6.346.445,77
4. Xe ô tô		3		2.563.060,0							3		2.563.060,0
5. Máy móc, thiết bị		63		22.195.248,83			4.375.616,79				63		26.570.865,62
I.39. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Quảng Ngãi		62	8.516,0	36.966.890,11	4		92.783.581,31	9		1.630.460,95	57	8.516,0	128.120.010,47
1. Đất		1	5.649,0	17.671.925,70			92.479.674,30				1	5.649,0	110.151.600,0
2. Nhà		4	2.867,0	8.237.531,74							4	2.867,0	8.237.531,74
3. Vật kiến trúc		1		164.923,19							1		164.923,19
4. Xe ô tô		3		1.650.183,50				1		615.258,50	2		1.034.925,0
5. Máy móc, thiết bị		43		6.463.742,58	3		165.907,01	8		1.015.202,45	38		5.614.447,14

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất - nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

Tài sản	Mã tài sản	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ		
		Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
6. TSCĐ hữu hình khác		6		1.618.755,36	1		138.000,0				7		1.756.755,36
7. TSCĐ vô hình		4		1.159.828,04							4		1.159.828,04
I.40. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Bình Định		129	15.773,60	256.241.818,10	3		107.994.055,21	5		266.645,88	127	15.773,60	363.969.227,43
1. Đất		4	4.569,80	15.807.676,0			107.792.769,80				4	4.569,80	123.600.445,80
2. Nhà		5	11.203,80	131.579.643,54							5	11.203,80	131.579.643,54
3. Vật kiến trúc		1		6.508.593,34							1		6.508.593,34
4. Xe ô tô		16		39.759.083,55							16		39.759.083,55
5. Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)		3		1.596.046,20							3		1.596.046,20
6. Máy móc, thiết bị		88		55.558.905,91	2		123.792,41	5		266.645,88	85		55.416.052,44
7. TSCĐ hữu hình khác		3		3.604.513,17	1		77.493,0				4		3.682.006,17
8. TSCĐ vô hình		9		1.827.356,41							9		1.827.356,41
I.41. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Phú Yên		48	8.641,0	44.964.320,75	2		87.934.629,48	2		69.730,0	48	8.641,0	132.829.220,23
1. Đất		2	4.452,0	7.557.000,0			87.771.300,0				2	4.452,0	95.328.300,0
2. Nhà		4	4.189,0	27.113.372,45							4	4.189,0	27.113.372,45
3. Vật kiến trúc		1		87.254,0							1		87.254,0
4. Xe ô tô		3		2.216.473,0							3		2.216.473,0
5. Máy móc, thiết bị		35		6.852.812,31	2		163.329,48	2		69.730,0	35		6.946.411,78
6. TSCĐ hữu hình khác		3		1.137.409,0							3		1.137.409,0
I.42. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Khánh Hòa		60	5.602,0	50.444.854,28	3		106.903.361,58				63	5.602,0	157.348.215,86
1. Đất		2	1.981,0	17.326.137,50			106.769.282,50				2	1.981,0	124.095.420,0
2. Nhà		5	3.621,0	19.482.296,75							5	3.621,0	19.482.296,75

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất - nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

Tài sản	Mã tài sản	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ		
		Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
3. Vật kiến trúc		2		533.846,16							2		533.846,16
4. Xe ô tô		2		1.666.936,90							2		1.666.936,90
5. Máy móc, thiết bị		44		9.185.189,99	3		134.079,08				47		9.319.269,07
6. TSCĐ hữu hình khác		5		2.250.446,99							5		2.250.446,99
I.43. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Đắk Nông		76	8.720,0	53.618.368,44	1		11.834.589,88	20		4.705.729,74	57	8.720,0	60.747.228,59
1. Đất		1	5.854,0	1.463.375,0			11.786.625,40				1	5.854,0	13.250.000,40
2. Nhà		3	2.866,0	25.752.463,0							3	2.866,0	25.752.463,0
3. Vật kiến trúc		8		9.390.826,36							8		9.390.826,36
4. Xe ô tô		3		2.232.427,50							3		2.232.427,50
5. Máy móc, thiết bị		42		5.768.069,11	1		47.964,48	13		1.733.756,43	30		4.082.277,16
6. TSCĐ hữu hình khác		12		6.039.234,16							12		6.039.234,16
7. TSCĐ vô hình		7		2.971.973,31				7		2.971.973,31			
I.44. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Bình Thuận		60	5.948,0	59.161.974,18			52.625.700,0	13		3.670.285,14	47	5.948,0	108.117.389,04
1. Đất		1	2.206,0	6.617.700,0			52.625.700,0				1	2.206,0	59.243.400,0
2. Nhà		2	3.742,0	35.205.057,67							2	3.742,0	35.205.057,67
3. Xe ô tô		2		1.163.922,0							2		1.163.922,0
4. Máy móc, thiết bị		37		6.881.026,35				10		1.214.074,37	27		5.666.951,97
5. TSCĐ hữu hình khác		16		6.923.857,40				1		85.800,0	15		6.838.057,40
6. TSCĐ vô hình		2		2.370.410,76				2		2.370.410,76			
I.45. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Ninh Thuận		59	8.502,81	56.140.185,57	12		28.353.521,77	3		312.515,01	68	8.502,81	84.181.192,33
1. Đất		2	5.184,0	13.476.182,0			27.736.618,0				2	5.184,0	41.212.800,0
2. Nhà		6	3.318,81	24.259.754,02							6	3.318,81	24.259.754,02
3. Vật kiến trúc		3		3.370.245,0							3		3.370.245,0

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất - nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

Tài sản	Mã tài sản	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ		
		Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
4. Xe ô tô		2		1.566.801,0							2		1.566.801,0
5. Máy móc, thiết bị		41		8.648.206,55	12		616.903,77	3		312.515,01	50		8.952.595,31
6. TSCĐ hữu hình khác		4		3.845.762,0							4		3.845.762,0
7. TSCĐ vô hình		1		973.235,0							1		973.235,0
I.46. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Gia Lai		66	8.992,40	72.612.812,67	1		160.623.204,48	13		1.688.155,27	54	8.992,40	231.547.861,88
1. Đất		1	5.735,0	51.613.470,0			160.575.240,0				1	5.735,0	212.188.710,0
2. Nhà		7	3.257,40	7.218.113,95							7	3.257,40	7.218.113,95
3. Vật kiến trúc		3		572.660,16							3		572.660,16
4. Xe ô tô		4		3.496.293,0							4		3.496.293,0
5. Máy móc, thiết bị		41		7.932.890,54	1		47.964,48	8		1.145.580,39	34		6.835.274,63
6. TSCĐ hữu hình khác		5		1.236.810,14							5		1.236.810,14
7. TSCĐ vô hình		5		542.574,89				5		542.574,89			
I.47. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Kon Tum		69	4.788,0	48.028.533,07	1		36.987.497,12	2		64.993,50	68	4.788,0	84.951.036,69
1. Đất		1	1.910,0	7.503.933,0			36.949.347,0				1	1.910,0	44.453.280,0
2. Nhà		2	2.878,0	25.895.239,43							2	2.878,0	25.895.239,43
3. Xe ô tô		3		2.389.121,20							3		2.389.121,20
4. Máy móc, thiết bị		54		11.166.340,69	1		38.150,12	2		64.993,50	53		11.139.497,31
5. TSCĐ hữu hình khác		9		1.073.898,75							9		1.073.898,75

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất - nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

Tài sản	Mã tài sản	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ		
		Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
I.48. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Đắk Lắk		82	12.091,0	92.894.953,0				7		1.937.058,17	75	12.091,0	90.957.894,84
1. Đất		2	6.972,0	8.458.658,0							2	6.972,0	8.458.658,0
2. Nhà		5	5.119,0	58.167.221,72							5	5.119,0	58.167.221,72
3. Vật kiến trúc		3		1.159.939,97							3		1.159.939,97
4. Xe ô tô		4		3.547.134,40							4		3.547.134,40
5. Máy móc, thiết bị		57		18.510.740,88				7		1.937.058,17	50		16.573.682,71
6. TSCĐ hữu hình khác		11		3.051.258,04							11		3.051.258,04
I.49. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Lâm Đồng		76	9.002,0	48.200.656,07	2		149.534.878,38				78	9.002,0	197.735.534,45
1. Đất		4	4.471,0	18.646.160,0			142.561.072,0				4	4.471,0	161.207.232,0
2. Nhà		7	4.531,0	13.441.335,31			6.594.343,08				7	4.531,0	20.035.678,39
3. Vật kiến trúc		1		405.425,96	1		85.073,0				2		490.498,96
4. Xe ô tô		3		2.841.150,0							3		2.841.150,0
5. Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)		1		90.963,53							1		90.963,53
6. Máy móc, thiết bị		50		10.149.264,48							50		10.149.264,48
7. TSCĐ hữu hình khác		1		166.627,10	1		294.390,29				2		461.017,39
8. TSCĐ vô hình		9		2.459.729,70							9		2.459.729,70
I.50. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Hậu Giang		64	8.615,0	65.488.790,81			11.988.323,04	15		5.511.247,19	49	8.615,0	71.965.866,66

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất - nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

Tài sản	Mã tài sản	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ		
		Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
1. Đất		1	5.187,0	10.449.044,96			11.988.323,04				1	5.187,0	22.437.368,0
2. Nhà		2	3.428,0	34.123.229,28							2	3.428,0	34.123.229,28
3. Xe ô tô		3		2.240.715,60				1		577.500,0	2		1.663.215,60
4. Máy móc, thiết bị		53		16.701.600,02				10		4.437.828,39	43		12.263.771,63
5. TSCĐ hữu hình khác		5		1.974.200,95				4		495.918,81	1		1.478.282,15
I.51. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Bình Dương		57	10.632,20	56.545.922,62			33.675.614,54	4		745.440,23	53	10.632,20	89.476.096,93
1. Đất		2	7.917,0	39.052.075,87			33.675.614,54				2	7.917,0	72.727.690,41
2. Nhà		6	2.715,20	3.396.719,86							6	2.715,20	3.396.719,86
3. Xe ô tô		3		2.339.974,50				1		630.854,50	2		1.709.120,0
4. Máy móc, thiết bị		41		9.813.997,26				3		114.585,73	38		9.699.411,53
5. TSCĐ hữu hình khác		5		1.943.155,13							5		1.943.155,13
I.52. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Bình Phước		92	7.838,0	53.991.104,54	1		101.081.990,12	29	217,0	5.868.740,16	64	7.621,0	149.204.354,50
1. Đất		1	5.000,0	15.000.000,0			101.043.840,0				1	5.000,0	116.043.840,0
2. Nhà		6	2.838,0	17.112.641,49				2	217,0	680.021,66	4	2.621,0	16.432.619,83
3. Vật kiến trúc		3		6.555.985,94				1		453.347,0	2		6.102.638,94
4. Xe ô tô		3		2.502.455,90							3		2.502.455,90
5. Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)		1		352.800,0							1		352.800,0
6. Máy móc, thiết bị		69		10.633.295,87	1		38.150,12	18		2.948.102,24	52		7.723.343,76

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất - nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

Tài sản	Mã tài sản	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ		
		Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
7. TSCĐ hữu hình khác		1		77.430,0				1		77.430,0			
8. TSCĐ vô hình		8		1.756.495,35				7		1.709.839,27	1		46.656,08
I.53. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Tây Ninh		73	12.158,50	30.537.228,84	1		72.508.854,48	13		2.400.184,69	61	12.158,50	100.645.898,62
1. Đất		1	5.518,0	7.413.360,0			72.460.890,0				1	5.518,0	79.874.250,0
2. Nhà		5	6.573,0	9.162.033,25							5	6.573,0	9.162.033,25
3. Vật kiến trúc		1	67,50	82.881,10							1	67,50	82.881,10
4. Xe ô tô		2		1.904.800,0							2		1.904.800,0
5. Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)		1		89.963,53							1		89.963,53
6. Máy móc, thiết bị		52		9.753.278,51	1		47.964,48	6		712.147,59	47		9.089.095,40
7. TSCĐ hữu hình khác		4		442.875,34							4		442.875,34
8. TSCĐ vô hình		7		1.688.037,11				7		1.688.037,11			
I.54. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Đồng Nai		79	3.808,0	43.238.990,49	15		340.381,15	10		750.831,04	84	3.808,0	42.828.540,59
1. Đất		1	1.483,0	18.590.000,0							1	1.483,0	18.590.000,0
2. Nhà		2	2.325,0	9.443.125,41							2	2.325,0	9.443.125,41
3. Vật kiến trúc		2		73.656,0							2		73.656,0
4. Xe ô tô		3		2.139.291,0							3		2.139.291,0
5. Máy móc, thiết bị		54		9.909.284,59	15		340.381,15	3		196.431,89	66		10.053.233,85
6. TSCĐ hữu hình khác		10		2.529.234,33							10		2.529.234,33
7. TSCĐ vô hình		7		554.399,15				7		554.399,15			

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất - nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

Tài sản	Mã tài sản	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ		
		Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
I.55. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu		76	9.050,0	148.378.568,52	3		203.674.900,72	1		391.110,0	78	9.050,0	351.662.359,25
1. Đất		1	2.370,0	36.972.000,0			203.471.136,0				1	2.370,0	240.443.136,0
2. Nhà		1	6.680,0	76.086.978,61							1	6.680,0	76.086.978,61
3. Xe ô tô		3		2.080.606,80							3		2.080.606,80
4. Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)		1		815.000,0							1		815.000,0
5. Máy móc, thiết bị		43		14.875.659,12	3		203.764,72	1		391.110,0	45		14.688.313,85
6. TSCĐ hữu hình khác		26		17.202.755,11							26		17.202.755,11
7. TSCĐ vô hình		1		345.568,89							1		345.568,89
I.56. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Long An		47	2.795,80	17.120.688,09	2		36.152.761,36				49	2.795,80	53.273.449,45
1. Đất		1	1.696,0	6.783.840,0			36.076.461,12				1	1.696,0	42.860.301,12
2. Nhà		4	1.099,80	2.778.340,14							4	1.099,80	2.778.340,14
3. Xe ô tô		1		794.560,0							1		794.560,0
4. Máy móc, thiết bị		31		4.922.767,83	2		76.300,24				33		4.999.068,07
5. TSCĐ hữu hình khác		10		1.841.180,12							10		1.841.180,12
I.57. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Đồng Tháp		52	7.275,51	42.520.824,29	1		126.321.482,41	3		1.864.614,60	50	7.275,51	166.977.692,10
1. Đất		1	4.366,0	21.706.250,0			126.241.690,0				1	4.366,0	147.947.940,0
2. Nhà		4	2.909,51	8.283.674,12							4	2.909,51	8.283.674,12
3. Vật kiến trúc		2		524.747,39							2		524.747,39

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất - nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

Tài sản	Mã tài sản	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ		
		Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
4. Xe ô tô		3		1.737.658,10				1		433.082,20	2		1.304.575,90
5. Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)		1		90.011,29							1		90.011,29
6. Máy móc, thiết bị		40		8.781.308,39	1		79.792,41	1		34.357,40	40		8.826.743,40
7. TSCĐ vô hình		1		1.397.175,0				1		1.397.175,0			
1.58. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh An Giang		74	3.443,53	75.565.130,74			139.302.936,0	22		3.485.595,69	52	3.443,53	211.382.471,05
1. Đất		3	2.434,0	57.513.600,0			139.302.936,0				3	2.434,0	196.816.536,0
2. Nhà		2	1.009,53	3.352.376,67							2	1.009,53	3.352.376,67
3. Xe ô tô		3		2.597.775,0							3		2.597.775,0
4. Máy móc, thiết bị		52		8.439.124,44				11		1.634.106,99	41		6.805.017,44
5. TSCĐ hữu hình khác		3		1.810.765,94							3		1.810.765,94
6. TSCĐ vô hình		11		1.851.488,70				11		1.851.488,70			
1.59. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Tiền Giang		65	6.775,40	70.521.361,15	3		23.843.522,53	1		70.870,0	67	6.775,40	94.294.013,68
1. Đất		2	4.201,0	54.764.000,0			23.200.700,0				2	4.201,0	77.964.700,0
2. Nhà		4	2.574,40	3.567.224,80							4	2.574,40	3.567.224,80
3. Xe ô tô		2		1.588.207,30							2		1.588.207,30
4. Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)		1		89.636,29	1		524.880,0				2		614.516,29
5. Máy móc, thiết bị		45		6.721.982,19	2		117.942,53	1		70.870,0	46		6.769.054,72
6. TSCĐ hữu hình khác		4		1.330.581,11							4		1.330.581,11
7. TSCĐ vô hình		7		2.459.729,46							7		2.459.729,46

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất - nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

Tài sản	Mã tài sản	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ		
		Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
I.60. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Bến Tre		53	14.507,0	35.106.414,38	2		20.515.678,48				55	14.507,0	55.622.092,86
1. Đất		1	7.085,0	15.355.320,0			20.351.064,0				1	7.085,0	35.706.384,0
2. Nhà		6	7.422,0	9.716.289,17							6	7.422,0	9.716.289,17
3. Vật kiến trúc		1		1.177.919,94							1		1.177.919,94
4. Xe ô tô		3		2.277.364,90							3		2.277.364,90
5. Máy móc, thiết bị		40		6.334.942,37	1		47.964,48				41		6.382.906,85
6. TSCĐ hữu hình khác		2		244.578,0	1		116.650,0				3		361.228,0
I.61. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Vĩnh Long		44	8.999,70	70.930.262,29			48.503.000,0	1		321.484,01	43	8.999,70	119.111.778,28
1. Đất		1	3.731,70	9.711.520,0			48.503.000,0				1	3.731,70	58.214.520,0
2. Nhà		2	5.268,0	52.552.813,88							2	5.268,0	52.552.813,88
3. Xe ô tô		3		1.950.070,0							3		1.950.070,0
4. Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)		2		1.682.170,0							2		1.682.170,0
5. Máy móc, thiết bị		36		5.033.688,41				1		321.484,01	35		4.712.204,40
I.62. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Trà Vinh		58	9.951,69	22.904.247,97			5.791.389,0	2		81.830,49	56	9.951,69	28.613.806,48
1. Đất		1	2.020,0	4.875.795,0			5.791.389,0				1	2.020,0	10.667.184,0
2. Nhà		4	7.931,69	6.184.244,55							4	7.931,69	6.184.244,55
3. Xe ô tô		3		2.076.695,0							3		2.076.695,0

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất - nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

Tài sản	Mã tài sản	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ		
		Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
4. Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)		2		276.455,0							2		276.455,0
5. Máy móc, thiết bị		39		7.381.072,17				1		39.330,49	38		7.341.741,68
6. TSCĐ hữu hình khác		9		2.109.986,25				1		42.500,0	8		2.067.486,25
I.63. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh thành phố Cần Thơ		92	7.888,0	115.923.061,99			72.274.150,0	2		76.940,0	90	7.888,0	188.120.271,99
1. Đất		2	2.587,0	37.886.040,0			72.274.150,0				2	2.587,0	110.160.190,0
2. Nhà		3	5.301,0	20.939.303,04							3	5.301,0	20.939.303,04
3. Xe ô tô		4		3.019.277,14							4		3.019.277,14
4. Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)		2		180.775,71							2		180.775,71
5. Máy móc, thiết bị		66		32.385.579,44				2		76.940,0	64		32.308.639,44
6. TSCĐ hữu hình khác		8		4.923.247,16							8		4.923.247,16
7. TSCĐ vô hình		7		16.588.839,52							7		16.588.839,52
I.64. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Sóc Trăng		46	3.525,0	31.844.530,35	2		46.265.780,0	4		719.100,10	44	3.525,0	77.391.210,25
1. Đất		1	1.732,0	17.459.568,0			44.888.832,0				1	1.732,0	62.348.400,0
2. Nhà		4	1.793,0	5.932.142,51							4	1.793,0	5.932.142,51
3. Xe ô tô		2		1.453.819,90							2		1.453.819,90
4. Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)		1		90.813,53	1		220.000,0				2		310.813,53

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất - nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

Tài sản	Mã tài sản	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ		
		Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
5. Máy móc, thiết bị		35		4.791.941,77	1		1.156.948,0	4		719.100,10	32		5.229.789,68
6. TSCĐ hữu hình khác		3		2.116.244,64							3		2.116.244,64
I.65. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Kiên Giang		62	4.298,0	20.448.567,81			12.396.560,0	8		1.169.144,13	54	4.298,0	31.675.983,69
1. Đất		2	1.802,0	4.084.800,0			12.396.560,0				2	1.802,0	16.481.360,0
2. Nhà		2	2.496,0	4.742.042,30							2	2.496,0	4.742.042,30
3. Xe ô tô		3		1.402.844,20				1		384.143,0	2		1.018.701,20
4. Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)		2		622.313,53							2		622.313,53
5. Máy móc, thiết bị		51		8.033.005,78				7		785.001,13	44		7.248.004,66
6. TSCĐ hữu hình khác		2		1.563.562,0							2		1.563.562,0
I.66. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Bạc Liêu		47	7.184,0	27.290.331,01			73.619.775,0				47	7.184,0	100.910.106,01
1. Đất		1	4.559,0	6.837.750,0			73.619.775,0				1	4.559,0	80.457.525,0
2. Nhà		3	2.625,0	9.374.990,98							3	2.625,0	9.374.990,98
3. Vật kiến trúc		1		350.246,76							1		350.246,76
4. Xe ô tô		3		2.449.184,50							3		2.449.184,50
5. Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)		1		221.402,0							1		221.402,0
6. Máy móc, thiết bị		38		8.056.756,76							38		8.056.756,76

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất - nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

Tài sản	Mã tài sản	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ		
		Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
I.67. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Cà Mau		101	7.932,80	123.720.793,29	1	4.467,60	52.921.072,0	13		2.824.264,24	89	12.400,40	173.817.601,05
1. Đất		3	566,0	2.772.560,0	1	4.467,60	52.921.072,0				4	5.033,60	55.693.632,0
2. Nhà		7	7.366,80	78.960.996,19							7	7.366,80	78.960.996,19
3. Vật kiến trúc		5		11.419.071,82							5		11.419.071,82
4. Xe ô tô		2		1.170.334,85							2		1.170.334,85
5. Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)		1		90.963,53							1		90.963,53
6. Máy móc, thiết bị		64		23.484.229,88				3		161.391,04	61		23.322.838,84
7. TSCĐ hữu hình khác		9		3.159.763,83							9		3.159.763,83
8. TSCĐ vô hình		10		2.662.873,20				10		2.662.873,20			
I.68. Chi Cục Quản trị tại thành phố Hồ Chí Minh		203	42.505,0	329.444.344,18	13		1.304.848.884,72	13		883.575,50	203	42.505,0	1.633.409.653,40
1. Đất		5	10.119,0	135.302.214,0			1.304.307.762,0				5	10.119,0	1.439.609.976,0
2. Nhà		7	32.386,0	128.946.656,02							7	32.386,0	128.946.656,02
3. Xe ô tô		13		10.779.396,28				1		376.512,0	12		10.402.884,28
4. Máy móc, thiết bị		104		21.599.607,23	13		541.122,72	12		507.063,50	105		21.633.666,45
5. TSCĐ hữu hình khác		74		32.816.470,66							74		32.816.470,66
I.69. Chi Cục Công nghệ thông tin		88		50.437.034,12				2		1.782.489,79	86		48.654.544,34
1. Xe ô tô		1		846.240,0							1		846.240,0

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất - nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

Tài sản	Mã tài sản	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ		
		Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
2. Máy móc, thiết bị		79		33.850.825,34				2		1.782.489,79	77		32.068.335,56
3. TSCĐ hữu hình khác		5		870.568,78							5		870.568,78
4. TSCĐ vô hình		3		14.869.400,0							3		14.869.400,0
I.70. Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam		626	6.952,0	378.796.127,06	56	6.877,70	75.083.447,47				682	13.829,70	453.879.574,52
1. Đất		1	2.432,0	44.262.400,0							1	2.432,0	44.262.400,0
2. Nhà		4	4.520,0	13.746.648,14	1	6.877,70	53.888.533,24				5	11.397,70	67.635.181,38
3. Xe ô tô		3		2.964.500,0							3		2.964.500,0
4. Máy móc, thiết bị		547		108.733.203,53	44		14.103.780,04				591		122.836.983,57
5. TSCĐ hữu hình khác		39		178.979.278,71	10		4.280.134,19				49		183.259.412,90
6. TSCĐ vô hình		32		30.110.096,67	1		2.811.000,0				33		32.921.096,67
I.71. Trường Bồi dưỡng cán bộ ngân hàng		212	20.442,0	137.547.832,32				212	20.442,0	137.547.832,32			
1. Đất		3	9.661,0	66.848.880,0				3	9.661,0	66.848.880,0			
2. Nhà		6	10.781,0	43.780.986,23				6	10.781,0	43.780.986,23			
3. Vật kiến trúc		2		1.470.868,99				2		1.470.868,99			
4. Xe ô tô		1		846.450,0				1		846.450,0			
5. Máy móc, thiết bị		189		11.510.543,10				189		11.510.543,10			
6. TSCĐ hữu hình khác		7		6.961.013,19				7		6.961.013,19			
7. TSCĐ vô hình		4		6.129.090,80				4		6.129.090,80			

28

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất - nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

Tài sản	Mã tài sản	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ		
		Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
I.72. Thời báo Ngân hàng		103		4.306.471,70	4		411.390,0				107		4.717.861,70
1. Xe ô tô		1		870.640,0							1		870.640,0
2. Máy móc, thiết bị		99		3.072.831,70	4		313.390,0				103		3.386.221,70
3. TSCĐ vô hình		3		363.000,0			98.000,0				3		461.000,0
I.73. Tạp chí Ngân hàng		74		2.607.756,21							74		2.607.756,21
1. Xe ô tô		1		846.450,0							1		846.450,0
2. Máy móc, thiết bị		71		1.615.486,21							71		1.615.486,21
3. TSCĐ vô hình		2		145.820,0							2		145.820,0
I.74. Học viện Ngân hàng		1.863	187.503,20	1.431.595.857,28	476	19.351,0	856.824.734,74	67	691,0	3.303.834,21	2.272	206.163,20	2.285.116.757,80
1. Đất		4	108.673,10	936.398.270,79	2	9.505,0	780.850.699,90				6	118.178,10	1.717.248.970,69
2. Nhà		55	78.830,10	337.609.130,07	5	9.846,0	45.938.303,55	2	691,0	955.031,38	58	87.985,10	382.592.402,24
3. Vật kiến trúc		35		53.588.074,49	4		2.272.601,99				39		55.860.676,48
4. Xe ô tô		11		7.245.053,50							11		7.245.053,50
5. Máy móc, thiết bị		1.724		78.204.545,05	453		15.760.484,44	56		1.494.152,83	2.121		92.470.876,66
6. TSCĐ hữu hình khác		7		8.834.328,38	6		4.752.129,20				13		13.586.457,58
7. TSCĐ vô hình		27		9.716.454,99	6		7.250.515,65	9		854.650,0	24		16.112.320,64
I.75. Trường Đại học Ngân hàng Tp.Hồ Chí Minh		638	384.964,70	861.590.292,06							638	384.964,70	861.590.292,06
1. Đất		5	97.108,0	227.977.628,0							5	97.108,0	227.977.628,0
2. Nhà		21	287.856,70	455.024.163,71							21	287.856,70	455.024.163,71

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất - nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

Tài sản	Mã tài sản	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ		
		Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
3. Vật kiến trúc		34		72.279.592,34							34		72.279.592,34
4. Xe ô tô		8		9.417.310,40							8		9.417.310,40
5. Máy móc, thiết bị		527		76.852.414,86							527		76.852.414,86
6. TSCĐ hữu hình khác		27		7.687.688,28							27		7.687.688,28
7. TSCĐ vô hình		16		12.351.494,46							16		12.351.494,46
I.76. Cơ quan Thanh tra Giám sát Ngân hàng		131		90.719.096,88	6		248.529,45	137		90.967.626,32			
1. Máy móc, thiết bị		124		9.228.763,34	6		248.529,45	130		9.477.292,79			
2. TSCĐ vô hình		7		81.490.333,54				7		81.490.333,54			
I.77. Sở giao dịch ngân hàng nhà nước Việt Nam		36		2.302.737,28	2		200.421,98				38		2.503.159,26
1. Máy móc, thiết bị		34		2.205.952,28	2		200.421,98				36		2.406.374,26
2. TSCĐ hữu hình khác		2		96.785,0							2		96.785,0
Tổng cộng		10.376	1.363.418,42	14.417.324.759,28	878	58.992,70	10.407.299.247,90	790	33.132,0	424.794.816,51	10.464	1.389.279,12	24.399.829.190,67

Nguồn: Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công

30

Người lập biểu

Kiểm soát

[Signature]

[Signature]

Trần Thị Bích Thủy

Uỷ Kim Thanh

TL.THÔNG ĐỐC
KT.VỤ TRƯỞNG VỤ KẾ TOÁN TÀI CHÍNH
PHÓ VỤ TRƯỞNG



[Signature]
Thị Lan Hương



Tính đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Đơn vị	Tổng số cơ sở nhà, đất do cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng	Số cơ sở nhà, đất thuộc phạm vi, đối tượng sắp xếp lại, xử lý theo quy định	Số cơ sở nhà, đất đã được phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý								Số cơ sở nhà, đất còn phải sắp xếp lại, xử lý theo quy định			
				Giữ lại tiếp tục sử dụng	Thu hồi	Điều chuyển	Chuyển giao về địa phương	Bán	Chuyển mục đích	Tạm giữ	Phương án khác	Số cơ sở nhà, đất đã kê khai, báo cáo	Số cơ sở nhà, đất đã kiểm tra hiện trạng	Số cơ sở nhà, đất đã lập phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất	Số cơ sở nhà, đất đã gửi lấy ý kiến UBND cấp tỉnh
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
59	NHNN Chi nhánh tỉnh Tuyên Quang	2	1	1											
60	NHNN Chi nhánh tỉnh Vĩnh Long	1	1	1											
61	NHNN Chi nhánh tỉnh Vĩnh Phúc	2	2	2											
62	NHNN Chi nhánh tỉnh Yên Bái	1	1	1											
63	Cục Quản trị - NHNN	7	7	5						2					
64	Cục Công nghệ thông tin - NHNN	2	2	2											
65	Cục Phát hành và Kho quỹ - NHNN	2	2	2											
66	Chi Cục Quản trị (Văn phòng đại diện TP.HCM)	5	5	5											
67	Chi Cục Phát hành và Kho quỹ	2	2	2											
68	Học viện Ngân hàng	4	4	4											
69	Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM	5	5	5											
70	Trung tâm TTTD Quốc gia Việt Nam	1	1			1									
71	Trường bồi dưỡng cán bộ Ngân hàng	3	3	2									1		
72	Nhà máy In tiền Quốc gia	2	2	2											
Tổng cộng khối hành chính sự nghiệp		134	133	103	0	1	1	0	0	3	0	13	3	1	8

W